

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: *947* /QĐ-UBND

Thái Bình, ngày *26* tháng 5 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Đề án xác định Chỉ số cải cách hành chính của các sở, ban, ngành;
Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn
trên địa bàn tỉnh Thái Bình giai đoạn 2023-2030**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021-2030;

Căn cứ Chỉ thị số 23/CT-TTg ngày 02/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy mạnh thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021-2030;

Căn cứ Quyết định số 876/QĐ-BNV ngày 10/11/2022 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc phê duyệt Đề án xác định Chỉ số cải cách hành chính của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương giai đoạn 2022-2030;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 988/TTr-SNV ngày 12/5/2023.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt Đề án “xác định Chỉ số cải cách hành chính của các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Thái Bình giai đoạn 2023-2030” (sau đây gọi tắt là Chỉ số CCHC), cụ thể như sau:

I. MỤC TIÊU, YÊU CẦU, PHẠM VI VÀ ĐỐI TƯỢNG

1. Mục tiêu

1.1. Mục tiêu chung: Theo dõi, đánh giá thực chất, khách quan và công bằng kết quả triển khai, thực hiện cải cách hành chính hàng năm của các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân huyện, thành phố (Ủy ban nhân dân cấp huyện); Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (Ủy ban nhân dân cấp xã) trên địa bàn tỉnh trong quá trình triển khai thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021-2030, Kế hoạch cải cách hành chính tỉnh Thái Bình giai đoạn 2022-2025, giai đoạn 2026-2030 và Kế hoạch cải cách hành chính hàng năm của tỉnh.

1.2. Mục tiêu cụ thể:

- Đánh giá khách quan, toàn diện, công bằng kết quả cải cách hành chính hàng năm của các sở, ban, ngành, địa phương.

- Đánh giá kết quả cải cách hành chính với tác động của cải cách hành chính; kết hợp đánh giá bên trong của các cơ quan hành chính nhà nước và đánh giá bên ngoài của người dân, tổ chức đối với kết quả cải cách hành chính hàng năm của các sở, ban, ngành, địa phương;

- So sánh, xếp hạng kết quả cải cách hành chính hàng năm của các sở, ban, ngành, địa phương. Thông qua đó, các cơ quan hành chính nhận rõ những kết quả đạt được, những tồn tại hạn chế để có giải pháp cải thiện, nâng chất lượng, hiệu quả cải cách hành chính hàng năm.

2. Yêu cầu

- Chỉ số cải cách hành chính phải đảm bảo tính khả thi, phù hợp với đặc điểm, điều kiện thực tế của các cơ quan, đơn vị, địa phương và đánh giá thực chất kết quả triển khai cải cách hành chính hàng năm ở các cơ quan, đơn vị, địa phương.

- Tăng cường sự tham gia đánh giá của tổ chức, cá nhân đối với quá trình triển khai cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị, địa phương.

- Hình thành được hệ thống theo dõi, đánh giá đồng bộ, thống nhất trong hệ thống cơ quan hành chính nhà nước từ cấp tỉnh đến cấp huyện, cấp xã. Ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin, công nghệ số để nâng cao tính công khai, minh bạch và khách quan trong công tác theo dõi, đánh giá.

- Hàng năm tổ chức triển khai xác định, công bố Chỉ số CCHC của các cơ quan, đơn vị, địa phương.

3. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

- Phạm vi điều chỉnh: Công tác theo dõi, đánh giá kết quả triển khai thực hiện cải cách hành chính hàng năm của các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh.

- Đối tượng áp dụng: 17 cơ quan hành chính thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh (trừ Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh); Ủy ban nhân dân cấp huyện; Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn tỉnh.

II. NỘI DUNG CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

1. Tiêu chí, thang điểm đánh giá, xác định Chỉ số CCHC

1.1. *Chỉ số CCHC đối với các sở, ban, ngành:* Chỉ số CCHC đối với các sở, ban, ngành gồm 07 lĩnh vực với 46 tiêu chí và 72 tiêu chí thành phần, cụ thể:

- Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC: 09 tiêu chí và 11 tiêu chí thành phần;
- Cải cách thể chế: 04 tiêu chí và 12 tiêu chí thành phần;
- Cải cách thủ tục hành chính: 09 tiêu chí và 15 tiêu chí thành phần;

- Cải cách tổ chức bộ máy hành chính: 03 tiêu chí và 09 tiêu chí thành phần;
- Cải cách chế độ công vụ: 09 tiêu chí và 06 tiêu chí thành phần;
- Cải cách tài chính công: 04 tiêu chí và 07 tiêu chí thành phần;
- Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số: 08 tiêu chí và 12 tiêu chí thành phần;

(Chỉ số CCHC đối với các sở, ban, ngành được quy định cụ thể tại Phụ lục số 01 kèm theo Quyết định này).

1.2. Chỉ số CCHC đối với Ủy ban nhân dân cấp huyện: Chỉ số CCHC đối với Ủy ban nhân dân cấp huyện gồm 08 lĩnh vực với 44 tiêu chí, 90 tiêu chí thành phần, cụ thể:

- Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC: 08 tiêu chí và 11 tiêu chí thành phần;
- Cải cách thể chế: 04 tiêu chí và 10 tiêu chí thành phần;
- Cải cách thủ tục hành chính: 07 tiêu chí và 15 tiêu chí thành phần;
- Cải cách tổ chức bộ máy hành chính: 03 tiêu chí và 11 tiêu chí thành phần;
- Cải cách chế độ công vụ: 06 tiêu chí và 13 tiêu chí thành phần;
- Cải cách tài chính công: 03 tiêu chí và 11 tiêu chí thành phần;
- Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số: 08 tiêu chí và 17 tiêu chí thành phần;
- Tác động của CCHC đến người dân, tổ chức và các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện, thành phố: 05 tiêu chí và 02 tiêu chí thành phần;

(Chỉ số CCHC đối với Ủy ban nhân dân cấp huyện được quy định cụ thể tại Phụ lục số 02 kèm theo Quyết định này).

1.3. Chỉ số CCHC đối với Ủy ban nhân dân cấp xã: Chỉ số CCHC đối với Ủy ban nhân dân cấp xã gồm 08 lĩnh vực với 44 tiêu chí, 31 tiêu chí thành phần, cụ thể:

- Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC: 09 tiêu chí, 03 tiêu chí thành phần;
- Cải cách thể chế: 04 tiêu chí, 07 tiêu chí thành phần;
- Cải cách thủ tục hành chính: 07 tiêu chí, 15 tiêu chí thành phần;
- Cải cách tổ chức bộ máy hành chính: 05 tiêu chí;
- Cải cách chế độ công vụ: 04 tiêu chí, 03 tiêu chí thành phần;
- Cải cách tài chính công: 07 tiêu chí;
- Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số: 05 tiêu chí, 03 tiêu chí thành phần;
- Tác động của CCHC đến người dân, tổ chức và phát triển kinh tế - xã hội của địa phương: 03 tiêu chí.

Trong trường hợp Ủy ban nhân dân huyện, thành phố triển khai điều tra xã hội học để xác định Chỉ số CCHC của Ủy ban nhân dân cấp xã thì có thêm nội dung về Điều tra xã hội học.

(Chỉ số CCHC đối với Ủy ban nhân dân cấp xã được quy định cụ thể tại Phụ lục số 03 kèm theo Quyết định này).

2. Thang điểm đánh giá, xác định Chỉ số CCHC

- Đối với các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân cấp huyện: Thang điểm đánh giá, xác định Chỉ số CCHC là 100 điểm *(thang điểm đánh giá được xác định cụ thể đối với từng tiêu chí, tiêu chí thành phần tại Phụ lục số 01, Phụ lục số 02 kèm theo Quyết định này).*

- Đối với Ủy ban nhân dân cấp xã: Thang điểm đánh giá, xác định Chỉ số CCHC là 100 điểm; trong đó:

+ Các đơn vị tự đánh giá, chấm điểm đối với các tiêu chí, tiêu chí thành phần: tối đa 90 điểm.

+ Điểm đánh giá qua điều tra xã hội học (nếu có): tối đa 10 điểm.

(Thang điểm đánh giá được xác định cụ thể đối với từng tiêu chí, tiêu chí thành phần tại Phụ lục số 3 kèm theo Quyết định này).

3. Phương pháp đánh giá

3.1. Tự đánh giá, xác định Chỉ số CCHC

- Đối với các sở, ban, ngành: Các sở, ban, ngành tự theo dõi, đánh giá và cho điểm kết quả thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính của đơn vị theo các tiêu chí, tiêu chí thành phần được quy định trong “Phụ lục số 01 - Chỉ số CCHC các sở, ban, ngành” và hướng dẫn của Sở Nội vụ. Đơn vị thuyết minh, giải trình phân tự đánh giá, chấm điểm trực tiếp trong báo cáo đánh giá *(tại cột Tài liệu kiểm chứng)* hoặc tại văn bản giải trình đính kèm. Điểm tự đánh giá của các sở, ban, ngành được thể hiện tại cột “Điểm tự đánh giá” của Phụ lục số 01.

- Đối với Ủy ban nhân dân cấp huyện: Ủy ban nhân dân cấp huyện tự theo dõi, đánh giá và tự chấm điểm kết quả thực hiện nhiệm vụ CCHC của đơn vị theo các tiêu chí, tiêu chí thành phần được quy định trong “Phụ lục số 02 - Chỉ số CCHC của Ủy ban nhân dân cấp huyện” và hướng dẫn của Sở Nội vụ. Đơn vị thuyết minh, giải trình phân tự đánh giá, chấm điểm trực tiếp trong báo cáo đánh giá *(tại cột Tài liệu kiểm chứng)* hoặc tại văn bản giải trình đính kèm. Điểm tự đánh giá của Ủy ban nhân dân cấp huyện được thể hiện tại cột “Điểm tự đánh giá” của Phụ lục số 02.

- Đối với Ủy ban nhân dân cấp xã: Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo, hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp xã tự đánh giá, chấm điểm kết quả thực hiện nhiệm vụ CCHC của cấp xã theo các tiêu chí, tiêu chí thành phần được quy định trong “Phụ lục số 03 - Chỉ số CCHC của Ủy ban nhân dân cấp xã” và hướng dẫn của Sở Nội vụ. Đơn vị thuyết minh, giải trình phân tự đánh giá, chấm điểm trực tiếp trong báo cáo đánh giá

(*tại cột Tài liệu kiểm chứng*) hoặc tại văn bản giải trình đính kèm. Điểm tự đánh giá của Ủy ban nhân dân cấp xã được thể hiện tại cột “Điểm tự đánh giá” của Phụ lục số 03.

3.2. Thẩm định kết quả tự đánh giá, xác định Chỉ số CCHC

- Đối với các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân cấp huyện: Điểm tự đánh giá của các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân cấp huyện được Hội đồng thẩm định cấp tỉnh xem xét, công nhận hoặc điều chỉnh phù hợp với kết quả thực tế đạt được.

- Đối với Ủy ban nhân dân cấp xã: Việc thẩm định điểm tự đánh giá của Ủy ban nhân dân cấp xã sẽ được Hội đồng thẩm định cấp huyện xem xét, công nhận hoặc điều chỉnh phù hợp với kết quả thực tế đạt được.

3.3. Thời hạn gửi Báo cáo

- Các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân cấp huyện gửi Báo cáo tự đánh giá chấm điểm Chỉ số CCHC và tài liệu kiểm chứng kèm theo về Hội đồng thẩm định (*qua Sở Nội vụ*) theo Kế hoạch triển khai chấm điểm Chỉ số CCHC hàng năm của Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Hàng năm, Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành Kế hoạch triển khai chấm điểm Chỉ số CCHC đối với Ủy ban nhân dân cấp xã; Ủy ban nhân dân cấp xã gửi Báo cáo tự đánh giá chấm điểm Chỉ số CCHC và tài liệu kiểm chứng kèm theo về Hội đồng thẩm định (*qua Phòng Nội vụ*) theo Kế hoạch triển khai chấm điểm Chỉ số CCHC của Ủy ban nhân dân cấp huyện; Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện phê duyệt, công bố kết quả xếp hạng Chỉ số CCHC cấp xã và gửi báo cáo kết quả về Ủy ban nhân dân tỉnh (*qua Sở Nội vụ*).

4. Thực hiện đánh giá

4.1. Hội đồng thẩm định

a) Thành lập Hội đồng thẩm định:

- Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định việc tự đánh giá, chấm điểm của các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân cấp huyện và dự kiến xếp loại kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính đối với các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân cấp huyện trên địa bàn tỉnh. Hội đồng thẩm định được thành lập có từ 07 đến 09 người; thành viên Hội đồng thẩm định là đại diện lãnh đạo các sở, ngành: Nội vụ, Tài chính, Tư pháp, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thông tin và Truyền thông, Kế hoạch và Đầu tư, Cục thuế tỉnh; Giám đốc Sở Nội vụ làm Chủ tịch Hội đồng; Sở Nội vụ là cơ quan Thường trực của Hội đồng thẩm định.

- Ủy ban nhân dân cấp huyện thành lập Hội đồng thẩm định việc tự đánh giá, chấm điểm của Ủy ban nhân dân cấp xã. Chủ tịch Hội đồng thẩm định là lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp huyện; Thư ký Hội đồng thẩm định là Trưởng phòng Nội vụ; thành viên Hội đồng thẩm định là Trưởng các phòng, ban, đơn vị có liên quan; Phòng Nội vụ là cơ quan Thường trực của Hội đồng thẩm định.

b) Nhiệm vụ của Hội đồng thẩm định:

- Thành viên Hội đồng thẩm định thực hiện xem xét, đánh giá đối với Báo cáo tự đánh giá, chấm điểm kết quả CCHC của các cơ quan, đơn vị, địa phương theo lĩnh vực được phân công và gửi kết quả đánh giá về cơ quan thường trực của Hội đồng thẩm định để tổng hợp, xây dựng báo cáo.

- Hồ sơ thẩm định gồm: Báo cáo tự đánh giá, chấm điểm kết quả CCHC của các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân cấp huyện; Ủy ban nhân dân cấp xã; hồ sơ, tài liệu kiểm chứng tương ứng với tiêu chí, tiêu chí thành phần được quy định trong Chỉ số CCHC; thông tin, số liệu theo dõi từ các cơ quan chuyên môn được giao chủ trì các nội dung CCHC có liên quan. Kết quả điểm do Hội đồng thẩm định xác định là kết quả cuối cùng để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt, công bố.

- Tổng hợp, chuyển kết quả thẩm định, đề xuất xếp hạng trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, công bố kết quả xác định Chỉ số CCHC đối với các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân cấp huyện; Phòng Nội vụ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt, công bố kết quả xác định Chỉ số CCHC đối với Ủy ban nhân dân cấp xã.

4.2. Tổ giúp việc Hội đồng

- Giám đốc Sở Nội vụ thành lập Tổ giúp việc Hội đồng thẩm định kết quả CCHC của các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân cấp huyện. Tổ trưởng là lãnh đạo Sở Nội vụ; thành viên của Tổ giúp việc là lãnh đạo phòng, ban và chuyên viên các sở, ngành: Nội vụ, Tài chính, Tư pháp, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thông tin và Truyền thông, Kế hoạch và Đầu tư, Cục thuế tỉnh.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện thành lập Tổ giúp việc Hội đồng thẩm định kết quả cải cách hành chính của Ủy ban nhân dân cấp xã hàng năm. Tổ trưởng là Trưởng phòng Nội vụ; thành viên là lãnh đạo và chuyên viên các phòng, ban, cơ quan có liên quan thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện.

- Tổ giúp việc có trách nhiệm tham mưu Hội đồng thẩm định đánh giá kết quả cải cách hành chính của các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn hàng năm.

5. Xếp hạng Chỉ số CCHC

5.1. Xác định Chỉ số CCHC

- Chỉ số CCHC được xác định bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa tổng điểm đạt được và tổng điểm tối đa. Chỉ số CCHC của các cơ quan, đơn vị, địa phương được thể hiện ở dòng cuối cùng của Phụ lục số 01, Phụ lục số 02 và Phụ lục số 03.

- Chỉ số thành phần theo lĩnh vực, tiêu chí được xác định bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa điểm đạt được và điểm tối đa của từng lĩnh vực, tiêu chí.

- Trường hợp các đơn vị có Chỉ số CCHC bằng nhau thì lấy chỉ số của từng lĩnh vực để làm căn cứ xếp hạng, thứ tự ưu tiên như sau: Công tác chỉ đạo điều hành; cải cách thủ tục hành chính; xây dựng chính quyền điện tử, chính quyền số.

5.2. Xếp loại Chỉ số CCHC

Việc xếp loại Chỉ số CCHC của các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân cấp huyện; Ủy ban nhân dân cấp xã được tính trên cơ sở tổng điểm của các tiêu chí theo nhóm thứ tự từ đơn vị có điểm cao đến đơn vị có điểm thấp so với số điểm tối đa và được xếp hạng như sau:

- Đạt từ 90% số điểm trở lên so với số điểm tối đa: Xếp loại tốt.
- Đạt từ 70% đến dưới 90% số điểm so với số điểm tối đa: Xếp loại khá.
- Đạt từ 50% đến dưới 70% số điểm so với số điểm tối đa: Xếp loại trung bình.
- Đạt dưới 50% số điểm so với số điểm tối đa: Xếp loại yếu.

Không xem xét khen thưởng đối với những cơ quan, đơn vị, địa phương xếp loại trung bình hoặc yếu (kể cả cơ quan, đơn vị, địa phương đạt thành tích xuất sắc trong công tác).

6. Báo cáo và công bố Chỉ số CCHC

- Sở Nội vụ tổng hợp, xây dựng báo cáo trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, công bố Chỉ số CCHC hàng năm của các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân cấp huyện.

- Phòng Nội vụ tổng hợp, xây dựng báo cáo trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt, công bố Chỉ số CCHC hàng năm của Ủy ban nhân dân cấp xã.

III. GIẢI PHÁP

1. Nâng cao trách nhiệm và hiệu quả chỉ đạo điều hành của các ngành, các cấp đối với việc xác định Chỉ số CCHC

- Chỉ đạo việc thực hiện các nội dung cải cách hành chính nghiêm túc, có hiệu quả theo kế hoạch cải cách hành chính hàng năm.

- Chỉ đạo việc thực hiện công tác theo dõi, đánh giá cải cách hành chính thường xuyên, liên tục, bảo đảm trung thực, khách quan trong việc tổng hợp, thống kê, đánh giá, báo cáo các kết quả cải cách hành chính.

2. Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến về Chỉ số CCHC

Tổ chức tuyên truyền, phổ biến về mục tiêu, nội dung, kết quả Chỉ số CCHC hàng năm dưới nhiều hình thức khác nhau (hội nghị, hội thảo, tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng...) nhằm nâng cao tinh thần trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức và tăng cường sự tham gia, phối hợp của các cơ quan, tổ chức và cá nhân trong quá trình theo dõi, đánh giá kết quả triển khai cải cách hành chính hàng năm của các cơ quan, đơn vị, địa phương.

3. Nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác theo dõi, đánh giá cải cách hành chính tại các cơ quan, đơn vị hành chính

- Các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn phân công nhiệm vụ cho công chức phụ trách cải cách hành



chính triển khai công tác theo dõi, đánh giá cải cách hành chính của cơ quan, đơn vị, địa phương một cách thường xuyên, liên tục. Tổng hợp, đánh giá khách quan, trung thực kết quả cải cách hành chính đạt được hàng năm theo các tiêu chí, tiêu chí thành phần quy định trong Chỉ số CCHC.

- Các sở, ngành chủ trì các nội dung cải cách hành chính theo phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh, các phòng, ban chuyên môn cấp huyện chủ trì các nội dung cải cách hành chính theo phân công của Ủy ban nhân dân cấp huyện tổng hợp, đánh giá tình hình, kết quả triển khai cải cách hành chính đối với lĩnh vực được giao phụ trách, để hàng năm phối hợp với Sở Nội vụ, Phòng Nội vụ và các cơ quan liên quan trong việc thẩm định, đánh giá kết quả triển khai cải cách hành chính của các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.

4. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, bảo đảm kinh phí cho công tác xác định Chỉ số CCHC

- Hoàn thiện, nâng cấp phần mềm đánh giá chấm điểm để xác định Chỉ số CCHC một cách chính xác, khách quan. Xây dựng cơ sở dữ liệu về Chỉ số CCHC để bảo đảm tính hệ thống trong công tác theo dõi, đánh giá của các cơ quan hành chính. Nghiên cứu các hình thức tổ chức điều tra xã hội học phù hợp, trong đó có hình thức điều tra trực tuyến để lấy ý kiến người dân, tổ chức về kết quả CCHC của các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh.

- Bố trí đủ kinh phí cho việc thực hiện xác định Chỉ số CCHC hàng năm.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Nội vụ: Là cơ quan Thường trực của Hội đồng thẩm định về đánh giá, xác định Chỉ số CCHC của các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân cấp huyện, có nhiệm vụ:

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành có liên quan hướng dẫn các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn triển khai thực hiện việc xác định Chỉ số CCHC hàng năm.

- Tập huấn, bồi dưỡng cho đội ngũ công chức thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị, địa phương về công tác theo dõi, đánh giá và xác định Chỉ số CCHC.

- Tham mưu trình Ủy ban nhân dân tỉnh Kế hoạch triển khai chấm điểm Chỉ số cải cách hành chính đối với các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân cấp huyện hàng năm.

- Thành lập Tổ giúp việc Hội đồng thẩm định để thẩm định kết quả tự đánh giá, chấm điểm Chỉ số CCHC hàng năm của các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân cấp huyện.

- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, truyền thông trong theo dõi, đánh giá thông qua phần mềm đánh giá, chấm điểm Chỉ số CCHC; mở rộng phần mềm đánh giá đến Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Hàng năm lập dự toán kinh phí triển khai xác định Chỉ số CCHC của các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân cấp huyện trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

- Tổng hợp, xây dựng báo cáo kết quả xác định Chỉ số CCHC của các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân cấp huyện trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, công bố.

- Phối hợp với các cơ quan liên quan rà soát nội dung Chỉ số CCHC và tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định điều chỉnh, bổ sung để bảo đảm đúng quy định của pháp luật và phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương.

2. Các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân cấp huyện

- Triển khai thực hiện xác định Chỉ số CCHC trong phạm vi trách nhiệm của cơ quan, đơn vị, địa phương; tổng hợp số liệu, xây dựng báo cáo theo hướng dẫn của Sở Nội vụ.

- Các sở, ngành: Tư pháp, Thông tin và Truyền thông, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Cục thuế tỉnh phối hợp với Sở Nội vụ trong việc đánh giá kết quả cải cách hành chính đối với từng lĩnh vực cải cách hành chính theo phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức triển khai việc đánh giá, chấm điểm, xác định Chỉ số CCHC hàng năm đối với cấp xã trên địa bàn theo hướng dẫn của Sở Nội vụ; báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả Chỉ số CCHC của các đơn vị cấp xã thuộc thẩm quyền (*qua Sở Nội vụ*). Hàng năm lập dự toán kinh phí triển khai xác định Chỉ số CCHC của cấp xã trình Hội đồng nhân dân cấp huyện phê duyệt.

- Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện tự đánh giá, chấm điểm Chỉ số CCHC hàng năm của địa phương theo hướng dẫn của Sở Nội vụ và hướng dẫn của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

- Xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật đối với tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm, đặc biệt là hành vi cố ý làm sai lệch kết quả xác định Chỉ số CCHC của các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân cấp huyện; Ủy ban nhân dân cấp xã.

3. Kinh phí thực hiện: Kinh phí triển khai thực hiện được bố trí trong dự toán chi thường xuyên hàng năm của các cơ quan, đơn vị, địa phương theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và phân cấp ngân sách nhà nước hiện hành. Việc lập dự toán, quản lý và sử dụng, thanh quyết toán kinh phí được thực hiện hàng năm theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 1219/QĐ-UBND ngày 10/6/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Đề án xác định Chỉ số cải cách hành chính của các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Thái Bình và Quyết định số 3088/QĐ-UBND ngày 06/11/2020 về việc ban hành Bộ khung Chỉ số đánh giá kết quả cải cách hành chính của cấp xã trên địa bàn tỉnh Thái Bình.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. *Trưng*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Nội vụ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Đài Phát thanh và Truyền hình Thái Bình;
- Báo Thái Bình;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, NCKS. *Trưng*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Khắc Thận





PHỤ LỤC SỐ 01

CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CỦA SỞ, BAN, NGÀNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 947/QĐ-UBND ngày 26/5/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)

Stt	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (CCHC)	18		
1.1	Kế hoạch CCHC năm	2.5		
1.1.1	Ban hành kế hoạch CCHC năm bảo đảm thời gian quy định. <i>Ban hành kịp thời (trước 31/01 năm đánh giá): 1. Không ban hành hoặc ban hành không kịp thời: 0.</i>	1		
1.1.2	Xác định đầy đủ các nhiệm vụ, thời gian hoàn thành, sản phẩm, kinh phí <i>Xác định đầy đủ: 0.5. Không xác định đầy đủ: 0.</i>	0.5		
1.1.3	Mức độ hoàn thành kế hoạch CCHC <i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó: b là số nhiệm vụ đã hoàn thành. a là tổng số nhiệm vụ đề ra theo kế hoạch. Nếu tỷ lệ b/a < 0,9 thì điểm đánh giá là 0.</i>	1		
1.2	Thực hiện chế độ báo cáo công tác CCHC định kỳ <i>Tính điểm theo công thức: a*0,5. Trong đó: a là số báo cáo bảo đảm nội dung, thời gian quy định.</i>	2		
1.3	Kiểm tra công tác CCHC năm	3.5		
1.3.1	Kế hoạch kiểm tra công tác CCHC năm <i>Có ban hành kế hoạch: 1. Không ban hành kế hoạch: 0.</i>	1		
1.3.2	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị trực thuộc được kiểm tra trong năm <i>Từ 30% số cơ quan, đơn vị trở lên: 1,5. Từ 20% đến dưới 30% số cơ quan, đơn vị: 0,5. Dưới 20% số cơ quan, đơn vị: 0</i>	1.5		
1.3.3	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1		

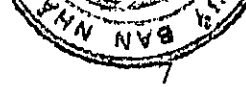
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) \cdot \text{điểm tối đa}$. Trong đó: b là số vấn đề đã hoàn thành việc xử lý. a là tổng số vấn đề phải xử lý. Nếu $b/a < 0,8$ hoặc $a=0$ thì điểm đánh giá là 0.</i>			
1.4	Công tác tuyên truyền CCHC	2		
1.4.1	Kế hoạch tuyên truyền CCHC năm	1		
	<i>Có ban hành kế hoạch riêng hoặc có nội dung về công tác tuyên truyền trong Kế hoạch CCHC năm: 1. Không ban hành kế hoạch hoặc không có nội dung về công tác tuyên truyền trong Kế hoạch CCHC năm: 0.</i>			
1.4.2	Mức độ thực hiện kế hoạch tuyên truyền CCHC năm	0.5		
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) \cdot \text{điểm tối đa}$. Trong đó: b là số nhiệm vụ đã hoàn thành. a là tổng số nhiệm vụ đề ra theo kế hoạch. Nếu tỷ lệ $b/a < 0,9$ thì điểm đánh giá là 0.</i>			
1.4.3	Mức độ đa dạng trong tuyên truyền CCHC	0.5		
	<i>Thực hiện tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các phương tiện thông tin đại chúng: 0,25. Thực hiện các hình thức tuyên truyền khác được đánh giá là: 0,25.</i>			
1.5	Sáng kiến hoặc giải pháp mới trong CCHC	2		
	<i>Có từ 02 sáng kiến hoặc giải pháp mới trở lên: 2. Có 01 sáng kiến hoặc giải pháp mới: 1. Không có sáng kiến hoặc giải pháp mới: 0</i>			
1.6	Gắn kết quả thực hiện CCHC với công tác thi đua, khen thưởng	1		
	<i>Có thực hiện: 1. Không thực hiện: 0.</i>			
1.7	Thực hiện các nhiệm vụ được Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao	2		
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) \cdot \text{điểm tối đa}$. Trong đó: b là số nhiệm vụ hoàn thành đúng tiến độ. a là tổng số nhiệm vụ được giao. Trường hợp $b/a < 0,95$ thì điểm đánh giá là 0.</i>			

1.8	Thực hiện điều tra xã hội học đánh giá công tác CCHC của tỉnh hàng năm do Bộ Nội vụ triển khai	2		
1.8.1	Lập danh sách đối tượng điều tra xã hội học	1		
	<i>Danh sách đối tượng điều tra xã hội học đầy đủ, chính xác, bảo đảm quy định: 1.</i> <i>Danh sách đối tượng điều tra không đảm bảo quy định: 0.</i>			
1.8.2	Thực hiện trả lời phiếu điều tra xã hội học	1		
	<i>100% đối tượng điều tra xã hội học trả lời phiếu khảo sát bảo đảm thời gian theo quy định của tỉnh: 1.</i> <i>Có đối tượng điều tra xã hội học trả lời phiếu không bảo đảm thời gian theo quy định của tỉnh: 0.</i>			
1.9	Thực hiện các giải pháp nâng cao các chỉ số: PAR INDEX, SIPAS của tỉnh và PCI, PAPI theo chỉ đạo cấp trên	1		
	Triển khai, thực hiện đầy đủ, kịp thời: 1. Có triển khai nhưng chưa thực hiện đầy đủ, chưa kịp thời: 0,5. Không triển khai: 0			
2	CẢI CÁCH THỂ CHẾ	12		
2.1	Tham mưu ban hành văn bản quy phạm pháp luật (QPPL)	1		
	<i>Đúng quy định về thẩm quyền: 0,5.</i> <i>Đúng quy định về thể thức, loại văn bản: 0,25.</i> <i>Đúng quy định về nội dung: 0,25.</i>			
2.2	Rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL	4		
2.2.1	Rà soát văn bản QPPL do sở, ban, ngành tham mưu ban hành hoặc thuộc lĩnh vực quản lý của sở, ban, ngành	1		
	<i>Có thực hiện: 1.</i> <i>Không thực hiện: 0.</i>			
2.2.2	Mức độ hoàn thành các nhiệm vụ rà soát văn bản QPPL được giao hoặc theo kế hoạch	1		

	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: b là số nhiệm vụ hoàn thành đúng tiến độ. a là tổng số nhiệm vụ đề ra. Trường hợp $b/a < 0,95$ thì điểm đánh giá là 0.</i>			
2.2.3	Sau rà soát kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý văn bản QPPL có quy định trái pháp luật, mâu thuẫn, chồng chéo, hết hiệu lực hoặc không còn phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội	1		
	<i>Kịp thời kiến nghị xử lý văn bản hoặc không có văn bản phải kiến nghị xử lý: 1. Kiến nghị xử lý văn bản không kịp thời: 0.</i>			
2.2.4	Xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiểm tra kiến nghị	1		
	<i>Không có văn bản phải xử lý: 1. Có văn bản phải xử lý: 0.</i>			
2.3	Theo dõi thi hành pháp luật	4		
2.3.1	Ban hành kế hoạch theo dõi thi hành pháp luật	1		
	<i>Có ban hành: 1. Không ban hành: 0.</i>			
2.3.2	Thực hiện các hoạt động về theo dõi thi hành pháp luật (thu thập thông tin; kiểm tra; điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật)	2		
	<i>Có thực hiện 01 hoạt động: 1. Có thực hiện 02 hoạt động: 1,5. Có thực hiện 03 hoạt động: 2. Không thực hiện: 0.</i>			
2.3.3	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật	1		
	<i>Có ban hành văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật theo thẩm quyền: 1. Không ban hành văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật theo thẩm quyền: 0.</i>			
2.4	Phổ biến, giáo dục pháp luật (PBGDPL) thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan	3		

2.4.1	Ban hành theo thẩm quyền các chương trình, kế hoạch, văn bản chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện công tác PBGDPL	0.5		
	<i>Có ban hành: 0,5. Không ban hành: 0.</i>			
2.4.2	Mức độ hoàn thành các chương trình, kế hoạch, văn bản chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện công tác PBGDPL	0.5		
	<i>Hoàn thành từ 95% đến 100% các nhiệm vụ và hoạt động đề ra: 0,5. Hoàn thành dưới 95% các nhiệm vụ và hoạt động đề ra: 0.</i>			
2.4.3	Thực hiện trách nhiệm đăng tải thông tin pháp luật trên trang thông tin điện tử theo quy định tại Luật phổ biến, giáo dục pháp luật	1		
	<i>Đăng tải đầy đủ: 0,5. Đăng tải không đầy đủ: 0. Đăng tải kịp thời: 0,5. Đăng tải không kịp thời: 0.</i>			
2.4.4	Tổ chức phổ biến, giáo dục pháp luật cho cán bộ, công chức, viên chức, người lao động thuộc phạm vi quản lý	0.5		
	<i>Tổ chức đầy đủ, kịp thời: 0,5. Tổ chức nhưng không đầy đủ hoặc không kịp thời: 0.</i>			
2.4.5	Tổ chức truyền thông, phổ biến các văn bản, chính sách pháp luật mới thuộc phạm vi ngành lĩnh vực được giao quản lý bằng một trong các hình thức quy định tại Luật phổ biến, giáo dục pháp luật	0.5		
	<i>Tổ chức đầy đủ, kịp thời: 0,5. Tổ chức nhưng không đầy đủ, chưa kịp thời hoặc không tổ chức: 0.</i>			
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	19		
3.1	Kiểm soát thủ tục hành chính (TTHC)	4		
3.1.1	Ban hành kế hoạch kiểm soát TTHC của sở, ban, ngành	1		
	<i>Ban hành kịp thời (trước 31/01 năm đánh giá): 1. Không ban hành hoặc ban hành không kịp thời: 0.</i>			
3.1.2	Mức độ thực hiện kế hoạch kiểm soát TTHC	1		
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 1. Hoàn thành dưới 100% kế hoạch: 0.</i>			
3.1.3	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát, đánh giá TTHC	1		

	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: b là số vấn đề được xử lý hoặc kiến nghị xử lý. a là tổng số vấn đề phát hiện qua rà soát, đánh giá TTHC. Trường hợp $b/a < 0,95$ thì điểm đánh giá là 0.</i>			
3.1.4	Báo cáo định kỳ về tình hình, kết quả thực hiện công tác kiểm soát TTHC	1		
	<i>Báo cáo đầy đủ nội dung và đúng thời hạn quy định: 1. Báo cáo không đầy đủ nội dung hoặc không đúng thời hạn quy định: 0.</i>			
3.2	Công bố, công khai TTHC	2		
3.2.1	Tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh công bố TTHC kịp thời, đúng theo quy định	0.5		
	<i>Kịp thời, đúng theo quy định: 0,5. Không kịp thời, đúng theo quy định: 0.</i>			
3.2.2	Địa phương hóa và công khai TTHC trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC sau khi UBND tỉnh công bố	0.5		
	<i>Đầy đủ, kịp thời theo quy định: 0,5. Không đầy đủ hoặc không kịp thời: 0.</i>			
3.2.3	Công khai TTHC tại nơi giải quyết TTHC và trên Cổng thông tin của cơ quan, đơn vị.	0.5		
	<i>100% TTHC thuộc lĩnh vực quản lý được niêm yết công khai theo quy định: 0,5. Có TTHC thuộc lĩnh vực quản lý không được niêm yết công khai: 0.</i>			
3.2.4	Công bố quy trình nội bộ, quy trình điện tử giải quyết TTHC	0.5		
	<i>100% TTHC thuộc thẩm quyền quản lý, giải quyết được công bố: 0,5. Có TTHC thuộc thẩm quyền quản lý, giải quyết không được công bố: 0.</i>			
3.3	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông	3		
3.3.1	Tỷ lệ TTHC thực hiện tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh so với số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết (trừ các TTHC đặc thù)	1		
	<i>Đạt tỷ lệ 100%: 1. Đạt tỷ lệ dưới 100%: 0.</i>			
3.3.2	Rà soát, trình công bố TTHC/nhóm TTHC liên thông thuộc lĩnh vực quản	1		



	<i>Rà soát, trình công bố và cập nhật theo quy định: 1. Không rà soát, công bố hoặc không cập nhật theo quy định: 0.</i>			
3.3.3	Thực hiện quy định về tiếp nhận hồ sơ TTHC	1		
	<i>100% hồ sơ được tiếp nhận đúng quy định (thành phần hồ sơ, phiếu hẹn...): 1. Có hồ sơ được tiếp nhận không đúng quy định được đánh giá là: 0.</i>			
3.4	Kết quả giải quyết TTHC	4		
3.4.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của của sở, ban, ngành tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	2		
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: b là số hồ sơ TTHC được giải quyết đúng hạn. a là tổng số hồ sơ TTHC tiếp nhận. Trường hợp $b/a < 0,98$ thì điểm đánh giá là 0.</i>			
3.4.2	Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của sở, ban, ngành	2		
	<i>Tỷ lệ hồ sơ TTHC được đồng bộ, công khai trên Cổng dịch vụ công quốc gia so với tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận. Tính điểm theo công thức: $a * 1$. Trong đó: a là tỷ lệ % hồ sơ đã đồng bộ, công khai.</i>			
	<i>Tỷ lệ hồ sơ TTHC được đồng bộ, công khai trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh so với tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận. Tính điểm theo công thức: $a * 1$. Trong đó: a là tỷ lệ % hồ sơ đã đồng bộ, công khai.</i>			
3.5	Thực hiện xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết TTHC	1		
	<i>Không có hồ sơ trễ hẹn hoặc 100% hồ sơ trễ hẹn thuộc thẩm quyền giải quyết của sở, ban, ngành được xin lỗi bằng văn bản: 1. Có hồ sơ trễ hẹn nhưng không xin lỗi bằng văn bản: 0.</i>			
3.6	Thái độ phục vụ của cán bộ, công chức	1		

	<i>Không có công chức vi phạm, không có đơn thư phản ánh về công chức gây phiền hà, sách nhiễu: 1. Có công chức vi phạm hoặc gây phiền hà, sách nhiễu (đã qua kiểm tra, xác minh): 0.</i>			
3.7	Triển khai lấy ý kiến đánh giá mức độ hài lòng của tổ chức, công dân đối với dịch vụ hành chính công	1		
	<i>Đã triển khai đúng quy định: 1. Không triển khai: 0.</i>			
3.8	Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của sở, ban, ngành	2		
3.8.1	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	1		
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: b là số PAKN đã được trả lời. a là tổng số PAKN phải trả lời. Trường hợp $b/a < 0,95$ thì điểm đánh giá là 0. Trường hợp $a=0$ thì điểm đánh giá là 1.</i>			
3.8.2	Công khai kết quả trả lời PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	1		
	<i>100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 1. Dưới 100% kết quả xử lý hoặc kiến nghị xử lý được công khai: 0. Trường hợp không có PAKN phải xử lý, trả lời thì điểm đánh giá là 1.</i>			
3.9	Đánh giá chất lượng giải quyết TTHC	1		
	<i>Từ 98% đến 100% các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý đạt điểm đánh giá từ tốt trở lên: 1. Dưới 98% các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý đạt điểm đánh giá từ tốt trở lên: 0.</i>			
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC	12		
4.1	Thực hiện các quy định của pháp luật về sắp xếp tổ chức bộ máy	3		
4.1.1	Hoàn thiện việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn cấp tỉnh	1		
	<i>Quy định đầy đủ theo quy định: 1. Quy định chưa đầy đủ theo quy định hoặc không thực hiện: 0.</i>			

4.1.2	Thực hiện cơ cấu số lượng lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ban, ngành theo quy định của trung ương và hướng dẫn của tỉnh.	2		
	Thực hiện cơ cấu số lượng cấp phó của phòng thuộc sở, ban, ngành: 1. <i>Thực hiện đúng quy định: 1.</i> <i>Thực hiện không đúng quy định: 0.</i>			
	Thực hiện cơ cấu số lượng cấp phó của phòng thuộc ban, chi cục thuộc sở, ngành: 1. <i>Thực hiện đúng quy định: 1.</i> <i>Thực hiện không đúng quy định: 0.</i>			
4.2	Thực hiện các quy định về sử dụng biên chế được cấp có thẩm quyền giao	6		
4.2.1	Thực hiện quy định của Trung ương và của tỉnh về biên chế công chức tối thiểu tại các phòng, ban, chi cục thuộc sở, ngành; phòng thuộc ban, chi cục thuộc sở, ngành.	1		
	<i>Thực hiện đúng quy định: 1.</i> <i>Thực hiện không đúng quy định: 0.</i>			
4.2.2	Thực hiện quy định của Trung ương và của tỉnh về số lượng viên chức tối thiểu tại các phòng thuộc đơn vị sự nghiệp công lập thuộc sở, ngành.	1		
	<i>Thực hiện đúng quy định: 1.</i> <i>Thực hiện không đúng quy định: 0.</i> <i>Trường hợp sở, ban, ngành không có đơn vị sự nghiệp công lập: 1.</i>			
4.2.3	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế công chức	1		
	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng biên chế công chức được giao: 1.</i> <i>Sử dụng vượt quá số lượng biên chế công chức được giao: 0.</i>			
4.2.4	Thực hiện quy định về sử dụng số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc	1		
	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng được giao: 1.</i> <i>Sử dụng vượt quá số lượng được giao: 0.</i>			
4.2.5	Thực hiện tinh giản biên chế	2		
	<i>Thực hiện bảo đảm tỷ lệ theo quy định: 2.</i> <i>Thực hiện nhưng chưa bảo đảm tỷ lệ theo quy định: 1.</i> <i>Không thực hiện: 0.</i>			
4.3	Thực hiện phân cấp quản lý	3		

4.3.1	Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ thuộc phạm vi quản lý nhà nước đã phân cấp cho địa phương	1		
	<i>Thực hiện đầy đủ, kịp thời: 1. Thực hiện không đầy đủ hoặc không kịp thời: 0.</i>			
4.3.2	Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua kiểm tra	2		
	<i>100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 2. Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>			
5	CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	12		
5.1	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị trực thuộc (phòng, ban, chi cục, đơn vị trực thuộc, đơn vị sự nghiệp trực thuộc...) bố trí công chức, viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	1		
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: b là số cơ quan, đơn vị bố trí đúng quy định. a là tổng số cơ quan, đơn vị trực thuộc. Trường hợp $b/a < 0,95$ thì điểm đánh giá là 0.</i>			
5.2	Thực hiện quy định về tuyển dụng, tiếp nhận viên chức tại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc sở, ban, ngành	1		
	<i>Thực hiện đúng quy định: 1. Thực hiện không đúng: 0. Trường hợp sở, ban, ngành không có đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc thì điểm đánh giá là 1.</i>			
5.3	Mức độ thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức	1		
	<i>Tính điểm theo công thức: $a * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tỷ lệ hoàn thành kế hoạch. Trường hợp $a < 0,95$ thì điểm đánh giá là 0.</i>			
5.4	Đánh giá, xếp loại chất lượng cán bộ, công chức, viên chức	2.5		
5.4.1	Đánh giá cán bộ, công chức, viên chức trên cơ sở kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao	0.5		
	<i>Thực hiện đúng quy định: 0,5. Thực hiện không đúng quy định: 0.</i>			
5.4.2	Kết quả thực hiện nhiệm vụ của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức	1		

	<p>Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: <i>b</i> là số cán bộ, công chức, viên chức được xếp loại hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên. <i>a</i> là tổng số cán bộ, công chức, viên chức. Trường hợp $b/a < 0,95$ thì điểm đánh giá là 0.</p>			
5.4.3	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên	1		
	<p>Trong năm không có lãnh đạo cấp sở và tương đương; cán bộ, công chức, viên chức thuộc thẩm quyền quản lý của sở, ban, ngành (kể cả đơn vị trực thuộc) bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 1. Trong năm có lãnh đạo cấp sở và tương đương; cán bộ, công chức, viên chức thuộc thẩm quyền quản lý của sở, ban, ngành (kể cả đơn vị trực thuộc) bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0.</p>			
5.5	Thực hiện các chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức	0.5		
	<p>Thực hiện đúng, đầy đủ, kịp thời các chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức; không để xảy ra khiếu nại, kiến nghị liên quan đến chế độ, chính sách: 0,5. Thực hiện không đúng, chưa đầy đủ hoặc để xảy ra khiếu nại, kiến nghị liên quan đến chế độ, chính sách: 0.</p>			
5.6	Công chức đảm bảo tiêu chuẩn ngạch, viên chức đảm bảo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp theo vị trí việc làm hiện giữ	1		
	<p>100% công chức, viên chức đảm bảo tiêu chuẩn: 1. Có công chức hoặc viên chức không đảm bảo tiêu chuẩn: 0.</p>			
5.7	Rà soát, bổ sung quy hoạch cán bộ quản lý	1		
	<p>Thực hiện kịp thời, đúng quy định: 1. Không thực hiện: 0.</p>			
5.8	Thực hiện quy định về bổ nhiệm vị trí lãnh đạo phòng, ban, chi cục và tương đương	1		
	<p>100% cán bộ lãnh đạo phòng, ban, chi cục và tương đương được bổ nhiệm đúng quy định: 1. Có cán bộ lãnh đạo phòng, ban, chi cục và tương đương được bổ nhiệm không đúng quy định: 0.</p>			

5.9	Thực hiện chuyển đổi vị trí công tác đối với công chức, viên chức theo Luật phòng chống tham nhũng và văn bản hướng dẫn thi hành.	3		
5.9.1	Ban hành kế hoạch thực hiện <i>Ban hành đúng thời hạn quy định: 1. Ban hành nhưng không đúng thời hạn quy định: 0,5. Không ban hành: 0.</i>	1		
5.9.2	Kế hoạch xác định đúng, đủ đối tượng thực hiện chuyển đổi vị trí công <i>Xác định đúng, đủ đối tượng: 1. Xác định không đúng hoặc không đủ đối tượng: 0.</i>	1		
5.9.3	Mức độ thực hiện kế hoạch <i>Tính điểm theo công thức: $a \cdot \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tỷ lệ hoàn thành kế hoạch. Trường hợp $a < 0,8$ thì điểm đánh giá là 0.</i>	1		
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	12		
6.1	Thực hiện cơ chế tự chủ tại cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập <i>100% cơ quan, đơn vị thực hiện: 2. Dưới 100% cơ quan, đơn vị thực hiện: 0.</i>	2		
6.2	Thực hiện quy định về phân phối kết quả tài chính hoặc sử dụng kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên trong năm (sở, ban, chi cục, đơn vị sự nghiệp trực thuộc) <i>Thực hiện đúng quy định: 1. Có sai phạm (bao gồm sai phạm của năm trước được phát hiện trong năm đánh giá): 0.</i>	1		
6.3	Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách	6		
6.3.1	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước (NSNN) hàng năm <i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) \cdot \text{điểm tối đa}$. Trong đó: b là số tiền đã giải ngân. a là tổng số tiền phải giải ngân theo kế hoạch. Trường hợp $b/a < 0,70$ thì điểm đánh giá là 0.</i>	1		
6.3.2	Công khai minh bạch trong quản lý sử dụng tài chính công (sở, ban, chi cục, đơn vị sự nghiệp trực thuộc)	1		

	<i>Có thông báo kết quả sử dụng kinh phí hàng quý, năm: 1. Không có thông báo: 0.</i>			
6.3.3	Thực hiện quy định về sử dụng kinh phí nguồn NSNN	2		
	<i>Không có sai phạm: 2. Có sai phạm (bao gồm sai phạm của năm trước được phát hiện trong năm đánh giá): 0.</i>			
6.3.4	Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	2		
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó: b là số tiền đã nộp NSNN. a là tổng số tiền phải nộp NSNN.</i>			
6.4	Công tác quản lý, sử dụng tài sản công	3		
6.4.1	Ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của sở, ban, ngành và cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý	1		
	<i>100% cơ quan, đơn vị đã ban hành: 1. Dưới 100% cơ quan, đơn vị đã ban hành: 0.</i>			
6.4.2	Thực hiện quy định về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc thẩm quyền quản	1		
	<i>Đã gửi đầy đủ báo cáo kê khai và đề xuất phương án sắp xếp lại, xử lý đối với tất cả các cơ sở nhà, đất đang quản lý, sử dụng: 1. Không gửi đầy đủ báo cáo kê khai và đề xuất phương án sắp xếp lại, xử lý đối với tất cả các cơ sở nhà, đất đang quản lý, sử dụng: 0.</i>			
6.4.3	Kiểm tra việc thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công	1		
	<i>Có kiểm tra: 1. Không kiểm tra: 0.</i>			
7	XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ	15		
7.1	Ban hành kế hoạch ứng dụng CNTT/chuyển đổi số	1		
	<i>Có ban hành kế hoạch: 1. Không ban hành kế hoạch: 0.</i>			
7.2	Mức độ thực hiện kế hoạch ứng dụng CNTT/chuyển đổi số	1		
	<i>Thực hiện 100% nhiệm vụ trong kế hoạch: 1. Thực hiện từ 90%-dưới 100% nhiệm vụ trong kế hoạch: 0,25. Thực hiện dưới 90% nhiệm vụ trong kế hoạch: 0.</i>			

7.3	Đổi mới quy trình xử lý văn bản, hồ sơ công việc	3		
7.3.1	Tỷ lệ trao đổi văn bản điện tử của sở, ban, ngành với các cơ quan nhà nước trên phần mềm quản lý văn bản và hồ sơ công việc	1		
	<i>100% số văn bản được trao đổi dưới dạng điện tử (trừ văn bản mật): 1. Dưới 100% số văn bản được trao đổi dưới dạng điện tử (trừ văn bản mật): 0.</i>			
7.3.2	Ký số văn bản điện tử của sở, ban, ngành và đơn vị thuộc, trực thuộc sở, ban, ngành.	2		
	Tỷ lệ văn bản điện tử có chứng thực số và ký số: 1. <i>Tính điểm theo công thức: $a*1$. Trong đó: a là tỷ lệ % văn bản điện tử có chứng thực số và chữ ký số so với tổng số văn bản điện tử. Trường hợp $a < 80\%$ thì điểm đánh giá là 0.</i>			
	Tỷ lệ văn bản có đầy đủ chữ ký số của cơ quan và cá nhân lãnh đạo: 1. <i>Tính điểm theo công thức: $a*1$. Trong đó: a là tỷ lệ % văn bản có đầy đủ chữ ký số của cơ quan và cá nhân lãnh đạo so với tổng số văn bản điện tử. Trường hợp $a < 50\%$ thì điểm đánh giá là 0.</i>			
7.4	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến	4		
7.4.1	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến có phát sinh hồ sơ	1		
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a)*\text{điểm tối đa}$. Trong đó: b là số TTHC cung cấp trực tuyến có phát sinh hồ sơ. a là tổng số TTHC cung cấp trực tuyến. Trường hợp $b/a = 0,8$ trở lên thì điểm đánh giá là: 1.</i>			
7.4.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC xử lý trực tuyến	1.5		
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a)*\text{điểm tối đa}$. Trong đó: b là số hồ sơ giải quyết trực tuyến của dịch vụ công trực tuyến toàn trình (không sử dụng bản giấy).. a là tổng số hồ sơ giải quyết trong năm của dịch vụ công trực tuyến toàn trình (gồm cả trực tuyến và không trực tuyến). Trường hợp $b/a = 0,5$ trở lên thì điểm đánh giá là 1,5.</i>			
7.4.3	Thực hiện thanh toán trực tuyến	1.5		

	Tỷ lệ TTHC được triển khai thanh toán trực tuyến: 0,5. <i>Tính điểm theo công thức: $(b/a)*0,5$. Trong đó: a là tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính. b là số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được triển khai thanh toán trực tuyến. Trường hợp a=0 thì điểm đánh giá là 0,5.</i>			
	Tỷ lệ TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến: 0,5. <i>Tính điểm theo công thức: $(b/a)*0,5$. Trong đó: b là số TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến. a là tổng số TTHC đang triển khai thanh toán trực tuyến.</i>			
	Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến: 0,5. <i>Tính điểm theo công thức: $(b/a)*0,5$. Trong đó: b là số hồ sơ có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến. a là tổng số hồ sơ đã giải quyết của các TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính đang triển khai cung cấp trực tuyến. Trường hợp không có TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính thì điểm đánh giá là 0,5.</i>			
7.5	Lập và lưu trữ hồ sơ điện tử	2		
7.5.1	Ban hành danh mục hồ sơ lưu trữ hàng năm.	0.5		
	<i>Có ban hành: 0,5. Không ban hành: 0.</i>			
7.5.2	Cập nhật danh mục hồ sơ lưu trữ hàng năm của đơn vị lên hệ thống quản lý văn bản.	0.5		
	<i>Có cập nhật: 0,5. Không cập nhật: 0.</i>			
7.5.3	Lập hồ sơ công việc và lưu trữ văn bản trên hệ thống quản lý văn bản	1		
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a)*điểm\ tối\ đa$. Trong đó: a là tổng số phòng, ban. b là số phòng, ban có hồ sơ công việc lập trên hệ thống.</i>			
7.6	Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh	1		
7.6.1	Ứng dụng hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh	0.5		

	<i>Cơ quan và tất cả các đơn vị trực thuộc đã cập nhật số liệu lên hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh theo quy định: 0,5. Có cơ quan, đơn vị chưa cập nhật số liệu lên hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh theo quy định: 0.</i>			
7.7	Hoạt động của trang thông tin điện tử (TTĐT)	2		
7.7.1	Cung cấp các nội dung, thông tin theo quy định tại Luật Tiếp cận thông tin và văn bản hướng dẫn thi hành. <i>Cung cấp đầy đủ, đúng quy định: 1. Cung cấp không đầy đủ: 0.</i>	1		
7.7.2	Đăng tải dự thảo văn bản QPPL thuộc lĩnh vực phụ trách trên Cổng thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị và của tỉnh để xin ý kiến đóng góp của người dân. <i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó: b là số dự thảo văn bản QPPL được đăng tải. a là tổng số dự thảo văn bản QPPL phải đăng tải theo quy định.</i>	1		
7.8	Số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC	1		
	<i>Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết và cấp kết quả giải quyết TTHC điện tử đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của sở, ban, ngành đạt tỷ lệ tăng tối thiểu theo quy định: 1 Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết và cấp kết quả giải quyết TTHC điện tử đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp tỉnh không đạt tỷ lệ tăng tối thiểu theo quy định: 0.</i>			
	TỔNG:	100		



PHỤ LỤC SỐ 02

CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN, THÀNH PHỐ

Ban hành kèm theo Quyết định số 947 /QĐ-UBND ngày 26 /5/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)

Stt	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (CCHC)	15		
1.1	Kế hoạch CCHC năm	2.5		
1.1.1	Ban hành kế hoạch CCHC năm.	1		
	<i>Ban hành kịp thời (trước 31/01 năm đánh giá): 1. Không ban hành hoặc ban hành không kịp thời: 0.</i>			
1.1.2	Xác định đầy đủ các nhiệm vụ, thời gian hoàn thành, sản phẩm, kinh phí	0.5		
	<i>Xác định đầy đủ: 0,5. Không xác định đầy đủ: 0.</i>			
1.1.3	Mức độ hoàn thành kế hoạch CCHC	1		
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: b là số nhiệm vụ đã hoàn thành. a là tổng số nhiệm vụ đề ra theo kế hoạch. Nếu tỷ lệ $b/a < 0,9$ thì điểm đánh giá là 0.</i>			
1.2	Thực hiện chế độ báo cáo công tác CCHC định kỳ	2		
	<i>Tính điểm theo công thức: $a * 0,5$. Trong đó: a là số báo cáo bảo đảm nội dung, thời gian quy định.</i>			
1.3	Kiểm tra công tác CCHC năm	3		
1.3.1	Kế hoạch kiểm tra công tác CCHC năm	1		
	<i>Có ban hành kế hoạch: 1. Không ban hành kế hoạch: 0.</i>			
1.3.2	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn cấp huyện và đơn vị hành chính cấp xã được kiểm tra trong năm	1		



Stt	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
	<i>Từ 30% số cơ quan, đơn vị trở lên: 1. Từ 20% đến dưới 30% số cơ quan, đơn vị: 0,5 Dưới 20% số cơ quan, đơn vị: 0</i>			
1.3.3	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1		
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: b là số vấn đề đã hoàn thành việc xử lý. a là tổng số vấn đề phải xử lý. Nếu $b/a < 0,8$ hoặc $a=0$ thì điểm đánh giá là 0.</i>			
1.4	Công tác tuyên truyền CCHC	1.5		
1.4.1	Kế hoạch tuyên truyền CCHC năm	0.5		
	<i>Có ban hành kế hoạch riêng hoặc có nội dung về công tác tuyên truyền trong Kế hoạch CCHC năm: 0,5. Không ban hành kế hoạch hoặc không có nội dung về công tác tuyên truyền trong Kế hoạch CCHC năm: 0.</i>			
1.4.2	Mức độ thực hiện kế hoạch tuyên truyền CCHC năm	0.5		
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: b là số nhiệm vụ đã hoàn thành. a là tổng số nhiệm vụ đề ra theo kế hoạch. Nếu tỷ lệ $b/a < 0,9$ thì điểm đánh giá là 0.</i>			
1.4.3	Mức độ đa dạng trong tuyên truyền CCHC	0.5		
	<i>Thực hiện tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các phương tiện thông tin đại chúng: 0,25. Thực hiện các hình thức tuyên truyền khác được đánh giá là: 0,25.</i>			
1.5	Sáng kiến hoặc giải pháp mới trong CCHC	2		
	<i>Có từ 02 sáng kiến hoặc giải pháp mới trở lên: 2. Có 01 sáng kiến hoặc giải pháp mới: 1 Không có sáng kiến hoặc giải pháp mới: 0</i>			
1.6	Thực hiện đánh giá, xếp loại Chỉ số CCHC đối với UBND cấp xã	1		

Stt	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
	<i>Thực hiện đánh giá, xếp loại Chỉ số CCHC đối với UBND cấp xã và báo cáo kết quả đánh giá đảm bảo thời gian quy định: 1. Báo cáo kết quả đánh giá, xếp loại Chỉ số CCHC đối với UBND cấp xã không đảm bảo thời gian quy định: 0.</i>			
1.7	Thực hiện các nhiệm vụ được Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao	2		
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó: b là số nhiệm vụ hoàn thành đúng tiến độ. a là tổng số nhiệm vụ được giao. Trường hợp $b/a < 0,8$ thì điểm đánh giá là 0.</i>			
1.8	Thực hiện điều tra xã hội học đánh giá kết quả CCHC của tỉnh hàng năm do Bộ Nội vụ triển khai	1		
1.8.1	Lập danh sách đối tượng điều tra xã hội học	0.5		
	<i>Danh sách đối tượng điều tra xã hội học đầy đủ, chính xác, bảo đảm quy định: 0,5. Danh sách đối tượng điều tra không đảm bảo quy định: 0.</i>			
1.8.2	Thực hiện trả lời phiếu điều tra xã hội học	0.5		
	<i>100% đối tượng điều tra xã hội học trả lời phiếu khảo sát bảo đảm thời gian theo quy định của tỉnh: 0,5. Có đối tượng điều tra xã hội học trả lời phiếu không bảo đảm thời gian theo quy định của tỉnh: 0.</i>			
2	CẢI CÁCH THỂ CHẾ	10		
2.1	Theo dõi thi hành pháp luật	3		
2.1.1	Ban hành Kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật	1		
	<i>Có ban hành Kế hoạch bảo đảm nội dung, thời gian quy định: 1. Không ban hành Kế hoạch hoặc ban hành Kế hoạch không bảo đảm thời gian quy định: 0.</i>			
2.1.2	Thực hiện các hoạt động về theo dõi thi hành pháp luật	1		
	<i>Kiểm tra tình hình thi hành pháp luật: 0.5.</i>			
	<i>Điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật: 0.5.</i>			

Stt	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
2.1.3	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật (TDTHPL)	1		
	<i>Ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 1. Không ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 0.</i>			
2.2	Rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật (QPPL)	3		
2.2.1	Ban hành kế hoạch rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL	0.5		
	<i>Có ban hành kế hoạch: 0,5. Không ban hành kế hoạch: 0.</i>			
2.2.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL	1		
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: b là số nhiệm vụ hoàn thành đúng tiến độ. a là tổng số nhiệm vụ đề ra. Trường hợp $b/a < 0,9$ thì điểm đánh giá là 0.</i>			
2.2.3	Xử lý theo thẩm quyền sau rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL	1.5		
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a * \text{điểm tối đa})$. Trong đó: b là số văn bản đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý. a là tổng số văn bản phải xử lý hoặc kiến nghị xử lý. Trường hợp $b/a < 0,9$ thì điểm đánh giá là 0.</i>			
2.3	Triển khai văn bản QPPL và kiểm tra việc thực hiện văn bản QPPL tại địa phương	3		
2.3.1	Xây dựng, ban hành văn bản QPPL của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố theo đúng trình tự, thủ tục của pháp luật	0.5		
	<i>Đúng trình tự, thủ tục: 0,5. Không đúng trình tự thủ tục: 0</i>			
2.3.2	Ban hành kế hoạch kiểm tra việc thực hiện văn bản QPPL	0.5		
	<i>Có ban hành: 0,5. Không ban hành: 0.</i>			
2.3.3	Mức độ hoàn thành kế hoạch kiểm tra việc thực hiện văn bản QPPL	1		

Stt	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó: b là số nhiệm vụ hoàn thành đúng tiến độ. a là tổng số nhiệm vụ đề ra. Trường hợp b/a<0,9 thì điểm đánh giá là 0.</i>			
2.3.4	Kết quả xử lý sau kiểm tra	1		
	<i>100% vấn đề phát hiện qua kiểm tra đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1. Dưới 100% vấn đề phát hiện qua kiểm tra đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.</i>			
2.4	Xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiểm tra kiến nghị	1		
	<i>Không có văn bản phải xử lý sau kiểm tra: 1. Có văn bản phải xử lý sau kiểm tra: 0.</i>			
3	CÁI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	18		
3.1	Kiểm soát thủ tục hành chính (TTHC)	3		
3.1.1	Ban hành kế hoạch kiểm soát TTHC của Ủy ban nhân dân (UBND) huyện, thành phố	0.5		
	<i>Ban hành kịp thời (trước 31/01 năm đánh giá): 1. Không ban hành hoặc ban hành không kịp thời: 0.</i>			
3.1.2	Mức độ thực hiện kế hoạch kiểm soát TTHC	0.5		
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó: b là số nhiệm vụ hoàn thành đúng tiến độ. a là tổng số nhiệm vụ đề ra. Trường hợp b/a<0,98 thì điểm đánh giá là 0.</i>			
3.1.3	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát, đánh giá TTHC	1		
	<i>100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1. Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.</i>			
3.1.4	Báo cáo định kỳ về tình hình, kết quả thực hiện công tác kiểm soát TTHC	1		

Stt	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
	<i>Báo cáo đầy đủ nội dung và đúng thời hạn quy định: 1. Báo cáo không đầy đủ nội dung hoặc không đúng thời hạn quy định: 0.</i>			
3.2	Công khai TTHC	1		
3.2.1	Công khai TTHC tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện, cấp xã	0.5		
	<i>100% TTHC cấp huyện, cấp xã được niêm yết công khai đúng quy định: 0,5. Dưới 100% TTHC cấp huyện, cấp xã được niêm yết công khai đúng quy định: 0.</i>			
3.2.2	Công khai TTHC trên Cổng thông tin của UBND cấp huyện, UBND cấp xã	0.5		
	<i>100% TTHC cấp huyện, cấp xã được niêm yết công khai đúng quy định: 0,5. Dưới 100% TTHC cấp huyện, cấp xã được niêm yết công khai đúng quy định: 0.</i>			
3.3	Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện và UBND cấp xã	2		
3.3.1	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện và UBND cấp xã	1		
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: b là số PAKN đã được xử lý theo thẩm quyền. a là tổng số PAKN phải xử lý. Trường hợp $b/a < 0,95$ thì điểm đánh giá là 0.</i>			
3.3.2	Công khai kết quả trả lời PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện, UBND cấp xã	1		
	<i>100% số PAKN đã xử lý được công khai theo quy định: 1. Dưới 100% kết quả xử lý hoặc kiến nghị xử lý được công khai: 0.</i>			
3.4	Kết quả giải quyết TTHC	6		

Stt	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
3.4.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện được tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	2		
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: b là số hồ sơ TTHC được giải quyết đúng hạn. a là tổng số hồ sơ TTHC tiếp nhận. Trường hợp $b/a < 0,98$ thì điểm đánh giá là 0.</i>			
3.4.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã được giải quyết đúng hạn	2		
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: b là số hồ sơ TTHC được giải quyết đúng hạn. a là tổng số hồ sơ TTHC tiếp nhận. Trường hợp $b/a < 0,98$ thì điểm đánh giá là 0.</i>			
3.4.3	Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp huyện, cấp xã trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	2		
	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được đồng bộ, công khai trên Công dịch vụ công quốc gia. <i>Tính điểm theo công thức: $a * 1$. Trong đó: a là tỷ lệ hồ sơ đã đồng bộ, công khai so với tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết.</i>			
	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được đồng bộ, công khai trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh. <i>Tính điểm theo công thức: $a * 1$. Trong đó: a là tỷ lệ hồ sơ đã đồng bộ, công khai so với tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết.</i>			
3.5	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông	3		
3.5.1	Thực hiện tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện và cấp xã	0.5		

Stt	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) \cdot \text{điểm tối đa}$. Trong đó: b là số TTHC thực hiện việc tiếp nhận và trả kết quả tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện và cấp xã. a là tổng số TTHC trong danh mục được phê duyệt. Trường hợp $b/a < 0,8$ thì điểm đánh giá là 0.</i>			
3.5.2	Thực hiện quy định về tiếp nhận hồ sơ TTHC	0.5		
	<i>100% hồ sơ được tiếp nhận đúng quy định (thành phần hồ sơ, phiếu hẹn...): 0,5. Dưới 100% hồ sơ được tiếp nhận đúng quy định thì điểm đánh giá là 0.</i>			
3.5.3	Công khai xin lỗi trong giải quyết TTHC	1		
	<i>Không có hồ sơ trễ hẹn hoặc 100% hồ sơ trễ hẹn thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện được xin lỗi bằng văn bản: 0,5. Có hồ sơ trễ hẹn thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện nhưng không xin lỗi bằng văn bản: 0.</i>			
	<i>Không có hồ sơ trễ hẹn hoặc 100% hồ sơ trễ hẹn thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã được xin lỗi bằng văn bản: 0,5. Có hồ sơ trễ hẹn thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã nhưng không xin lỗi bằng văn bản: 0.</i>			
3.5.4	Thái độ phục vụ của cán bộ, công chức	1		
	<i>Không có công chức vi phạm, không có đơn thư phản ánh về công chức gây phiền hà, sách nhiễu: 1. Có công chức vi phạm hoặc gây phiền hà, sách nhiễu (đã qua kiểm tra, xác minh): 0.</i>			
3.6	Đánh giá sự hài lòng của người dân trong quá trình thực hiện TTHC	2		
	<i>Đã triển khai và có báo cáo đối với cấp huyện: 1. Không thực hiện được đánh giá là 0.</i>			
	<i>Đã triển khai và có báo cáo đối với cấp xã: 1. Không thực hiện được đánh giá là 0.</i>			

Stt	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
3.7	Thực hiện đánh giá việc giải quyết TTHC theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông	1		
	<i>Đã triển khai và có báo cáo đối với Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện: 0,5. Không thực hiện được đánh giá là: 0.</i>			
	<i>Đã triển khai và có báo cáo đối với Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp xã: 0,5. Không thực hiện được đánh giá là: 0</i>			
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC	12		
4.1	Thực hiện các quy định của pháp luật về sắp xếp tổ chức bộ máy	3		
4.1.1	Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan chuyên môn cấp huyện	1		
	<i>Quy định đầy đủ theo quy định: 1. Quy định không đầy đủ theo quy định hoặc không thực hiện: 0.</i>			
4.1.2	Thực hiện đúng cơ cấu số lượng lãnh đạo cấp phòng thuộc UBND cấp huyện theo quy định của Trung ương và hướng dẫn của tỉnh.	1		
	<i>Thực hiện đúng quy định: 1. Thực hiện không đúng quy định: 0.</i>			
4.1.3	Tỷ lệ giảm số lượng đơn vị sự nghiệp công lập (ĐVSNCL) so với năm 2021	1		
	<i>Đạt tỷ lệ từ 10% trở lên: 1. Đạt tỷ lệ dưới 10% thì tính điểm theo công thức: (tỷ lệ % giảm ĐVSNCL)*1. Trường hợp vượt chỉ tiêu giai đoạn 2015-2021 thì được tính lũy kế.</i>			
4.2	Thực hiện các quy định về Đề án vị trí việc làm	5		
4.2.1	Thực hiện quy định của Trung ương và của tỉnh về biên chế công chức tối thiểu tại các phòng chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thành	1		
	<i>Thực hiện đúng quy định: 1. Thực hiện không đúng quy định: 0.</i>			



Stt	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
4.2.2	Thực hiện quy định của Trung ương và của tỉnh về số lượng viên chức tối thiểu tại các phòng thuộc ĐVSNCL thuộc UBND huyện, thành phố	1		
	<i>Thực hiện đúng quy định: 1. Thực hiện không đúng quy định: 0.</i>			
4.2.3	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế công chức	1		
	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng biên chế công chức được giao: 1. Sử dụng vượt quá số lượng biên chế công chức được giao: 0.</i>			
4.2.4	Thực hiện quy định về sử dụng số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các ĐVSNCL thuộc UBND huyện, thành phố	1		
	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng được giao: 1. Sử dụng vượt quá số lượng được giao: 0.</i>			
4.2.5	Thực hiện tinh giản biên chế (bao gồm cả biên chế hành chính và số người làm việc trong các ĐVSNCL) so với năm 2021	1		
	<i>Thực hiện bảo đảm tỷ lệ theo quy định: 1. Thực hiện nhưng chưa bảo đảm tỷ lệ theo quy định: 0,5. Không thực hiện: 0.</i>			
4.3	Thực hiện phân cấp quản lý	4		
4.3.1	Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý do Chính phủ, các bộ, ngành và UBND tỉnh ban hành	1.5		
	<i>Thực hiện đầy đủ, kịp thời: 1,5. Thực hiện không đầy đủ hoặc không kịp thời: 0.</i>			
4.3.2	Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ thuộc phạm vi quản lý nhà nước đã được UBND tỉnh phân cấp	1		
	<i>Có thực hiện: 1. Không thực hiện: 0.</i>			
4.3.3	Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua kiểm tra	1.5		
	<i>100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1,5. Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>			

Stt	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
5	CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	13		
5.1	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm	2		
5.1.1	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp huyện (phòng và tương đương) bố trí công chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	1		
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: b là số cơ quan, đơn vị bố trí đúng quy định. a là tổng số cơ quan, đơn vị. Trường hợp $b/a < 0,9$ thì điểm đánh giá là 0.</i>			
5.1.2	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập (ĐVSNCL) thuộc UBND cấp huyện có bố trí viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	1		
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: b là số đơn vị bố trí đúng quy định. a là tổng số đơn vị. Trường hợp $b/a < 0,9$ thì điểm đánh giá là 0.</i>			
5.2	Tuyển dụng, sử dụng, quản lý công chức, viên chức	2		
5.2.1	Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức tại các ĐVSNCL thuộc UBND cấp huyện	1		
	<i>Thực hiện đúng quy định: 1. Thực hiện không đúng: 0.</i>			
5.2.2	Thực hiện quy định về bổ nhiệm vị trí lãnh đạo phòng, ban, ĐVSNCL	1		
	<i>100% lãnh đạo cấp phòng và tương đương, lãnh đạo ĐVSNCL được bổ nhiệm đúng quy định điểm đánh giá là: 1. Có lãnh đạo cấp phòng và tương đương, lãnh đạo ĐVSNCL được bổ nhiệm không đúng quy định điểm đánh giá là: 0</i>			
5.3	Công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức	2		
5.3.1	Ban hành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức hàng năm của UBND cấp huyện	1		
	<i>Ban hành kịp thời: 1. Ban hành không kịp thời: 0,5. Không ban hành: 0.</i>			

Stt	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
5.3.2	Mức độ thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức	1		
	<i>Tính điểm theo công thức: $a \cdot \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tỷ lệ hoàn thành kế hoạch. Trường hợp $a < 0,95$ thì điểm đánh giá là 0.</i>			
5.4	Đánh giá, xếp loại cán bộ, công chức, viên chức	3		
5.4.1	Thực hiện trình tự, thủ tục đánh giá, phân loại công chức, viên chức theo quy định	1		
	<i>Thực hiện đúng quy định: 1. Thực hiện không đúng quy định: 0.</i>			
5.4.2	Kết quả đánh giá chất lượng cán bộ, công chức, viên chức hàng năm	1		
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) \cdot \text{điểm tối đa}$. Trong đó: b là số cán bộ, công chức, viên chức được xếp loại hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên. a là tổng số cán bộ, công chức, viên chức. Trường hợp $b/a < 0,95$ thì điểm đánh giá là 0.</i>			
5.4.3	Việc chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	1		
	<i>Trong năm không có lãnh đạo cấp huyện và tương đương, cán bộ, công chức, viên chức thuộc thẩm quyền quản lý của UBND cấp huyện (kể cả cán bộ, công chức cấp xã) bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 1. Trong năm có lãnh đạo cấp huyện và tương đương, cán bộ, công chức, viên chức thuộc thẩm quyền quản lý của UBND cấp huyện (kể cả cán bộ, công chức cấp xã) bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0.</i>			
5.5	Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ, công chức cấp xã	2		
5.5.1	Tỷ lệ đạt chuẩn của công chức cấp xã	1		
	<i>100% công chức cấp xã đạt chuẩn: 1. Có công chức cấp xã không đạt chuẩn: 0.</i>			
5.5.2	Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ cấp xã	1		

Stt	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
	<i>100% cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 1. Có cán bộ cấp xã không đạt chuẩn: 0.</i>			
5.6	Thực hiện chuyển đổi vị trí công tác đối với công chức, viên chức theo Luật phòng chống tham nhũng và văn bản hướng dẫn thi hành	2		
5.6.1	Ban hành kế hoạch thực hiện	1		
	<i>Ban hành đúng thời hạn quy định: 1. Ban hành nhưng không đúng thời hạn quy định: 0,5. Không ban hành: 0.</i>			
5.6.2	Thực hiện chuyển đổi vị trí công tác đối với công chức, viên chức không giữ chức danh lãnh đạo theo kế hoạch	1		
	<i>Tính điểm theo công thức: $a \cdot \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tỷ lệ hoàn thành kế hoạch. Trường hợp $a < 0,8$ thì điểm đánh giá là 0.</i>			
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	10		
6.1	Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách của địa phương	4		
6.1.1	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước (NSNN) hàng năm	2		
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) \cdot \text{điểm tối đa}$. Trong đó: b là số tiền đã giải ngân. a là tổng số tiền phải giải ngân theo kế hoạch. Trường hợp $b/a < 0,7$ thì điểm đánh giá là 0.</i>			
6.1.2	Thực hiện quy định về sử dụng kinh phí nguồn NSNN	1		
	<i>Không có sai phạm được phát hiện trong năm: 1. Có sai phạm được phát hiện trong năm: 0.</i>			
6.1.3	Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	1		
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) \cdot \text{điểm tối đa}$. Trong đó: b là số tiền đã nộp NSNN. a là tổng số tiền phải nộp NSNN.</i>			
6.2	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm tại các ĐVSNNCL	4		
6.2.1	Số ĐVSNNCL tự bảo đảm chi thường xuyên	1		

Stt	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
	<i>Có thêm từ 01 đơn vị trở lên tự bảo đảm chi thường xuyên: 1. Không có thêm đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên: 0</i>			
6.2.2	Số ĐVSNCL tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	1		
	<i>Có thêm từ 01 đơn vị trở lên tự bảo đảm một phần chi thường xuyên: 1. Không có thêm đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên: 0</i>			
6.2.3	Thực hiện quy định về việc phân phối kết quả tài chính hoặc sử dụng kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên trong năm tại các ĐVSNCL	1		
	<i>Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 1. Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0</i>			
6.2.4	Tỷ lệ giảm chi trực tiếp ngân sách cho đơn vị sự nghiệp năm đánh giá so với năm trước liền kề	1		
	<i>Tính điểm theo công thức: $a \cdot \text{điểm tối đa} \cdot 10$. Trong đó: a là tỷ lệ % giảm chi trực tiếp ngân sách cho đơn vị sự nghiệp năm đánh giá so với năm trước liền kề. Trường hợp $a \geq 10\%$ trở lên thì điểm đánh giá là: 1.</i>			
6.3	Công tác quản lý, sử dụng tài sản công	2		
6.3.1	Ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý	0.5		
	<i>100% số cơ quan, đơn vị trực thuộc đã ban hành: 0,5. Từ 90% đến dưới 100% cơ quan, đơn vị trực thuộc đã ban hành: 0,25. Dưới 90% số cơ quan, đơn vị trực thuộc đã ban hành: 0.</i>			
6.3.2	Thực hiện quy định về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc thẩm quyền quản	0.5		
	<i>Đã gửi đầy đủ báo cáo kê khai và đề xuất phương án sắp xếp lại, xử lý đối với tất cả các cơ sở nhà, đất đang quản lý, sử dụng: 0,5. Chưa gửi báo cáo kê khai và đề xuất phương án sắp xếp lại, xử lý đối với tất cả các cơ sở nhà, đất đang quản lý, sử dụng: 0.</i>			
6.3.3	Thực hiện kiểm tra, giám sát, đánh giá định kỳ đối với nhiệm vụ quản lý nhà nước phân cấp cho cấp xã theo quy định	0.5		

Stt	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
	<i>Có thực hiện đầy đủ các nội dung: 0,5. Có thực hiện nhưng chưa đầy đủ nội dung: 0,25. Không kiểm tra: 0.</i>			
6.3.4	Kiểm tra việc thực hiện các quy định về quản lý tài sản công	0.5		
	<i>Có kiểm tra: 0,5. Không kiểm tra: 0.</i>			
7	XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ	14		
7.1	Ban hành kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin/chuyển đổi số	1		
	<i>Có ban hành kế hoạch: 1. Không ban hành kế hoạch: 0.</i>			
7.2	Mức độ thực hiện kế hoạch ứng dụng CNTT/chuyển đổi số	1		
	<i>Hoàn thành 100% nhiệm vụ trong kế hoạch: 1. Hoàn thành từ 90% đến dưới 100% nhiệm vụ trong kế hoạch: 0,5. Hoàn thành dưới 90% nhiệm vụ trong kế hoạch: 0.</i>			
7.3	Đổi mới quy trình xử lý văn bản, hồ sơ công việc	4		
7.3.1	Tỷ lệ trao đổi văn bản điện tử của UBND cấp huyện với các cơ quan nhà nước trên phần mềm quản lý văn bản và hồ sơ công việc	1		
	<i>100% số văn bản được trao đổi dưới dạng điện tử (trừ văn bản mật): 1. Dưới 100% số văn bản được trao đổi dưới dạng điện tử (trừ văn bản mật): 0.</i>			
7.3.2	Ký số văn bản điện tử của UBND cấp huyện	1		
	<i>Tỷ lệ văn bản điện tử có chứng thực số và ký số: 0,5. Tính điểm theo công thức: $a*0,5$. Trong đó: a là tỷ lệ % văn bản điện tử có chứng thực số và chữ ký số so với tổng số văn bản điện tử. Trường hợp $a < 80\%$ thì điểm đánh giá là 0.</i>			

Stt	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
	Tỷ lệ văn bản có đầy đủ chữ ký số của cơ quan và cá nhân lãnh đạo: 0,5. <i>Tính điểm theo công thức: $a*0,5$. Trong đó: a là tỷ lệ % văn bản có đầy đủ chữ ký số của cơ quan và cá nhân lãnh đạo so với tổng số văn bản điện tử. Trường hợp $a < 50\%$ thì điểm đánh giá là 0.</i>			
7.3.3	Ký số văn bản điện tử của UBND cấp xã	1.5		
	Trao đổi văn bản điện tử của UBND cấp xã với các cơ quan nhà nước trên phần mềm quản lý văn bản và hồ sơ công việc: 0,5. <i>100% số xã, phường, thị trấn thực hiện: 0,5. Từ 80% đến dưới 100% số xã, phường, thị trấn thực hiện: 0,25. Dưới 80% xã, phường, thị trấn thực hiện: 0.</i>			
	Tỷ lệ văn bản điện tử của UBND cấp xã có chứng thực số và chữ ký số: 0,5. <i>Tính điểm theo công thức: $a*0,5$. Trong đó: a là tỷ lệ % văn bản điện tử có chứng thực số và chữ ký số so với tổng số văn bản điện tử. Trường hợp $a < 50\%$ thì điểm đánh giá là 0.</i>			
	Tỷ lệ văn bản có đầy đủ chữ ký số của cơ quan và cá nhân lãnh đạo: 0,5. <i>Tính điểm theo công thức: $a*0,5$. Trong đó: a là tỷ lệ % văn bản có đầy đủ chữ ký số của cơ quan và cá nhân lãnh đạo so với tổng số văn bản điện tử. Trường hợp $a < 30\%$ thì điểm đánh giá là 0.</i>			
7.3.4	Thực hiện kết nối, liên thông các phần mềm quản lý văn bản đến cấp xã	0.5		
	<i>100% UBND cấp xã được kết nối: 0,5. Dưới 100% UBND cấp xã được kết nối: 0.</i>			
7.4	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến	3		
7.4.1	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến có phát sinh hồ sơ	1		

Stt	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) \cdot \text{điểm tối đa}$. Trong đó: b là số TTHC cung cấp trực tuyến có phát sinh hồ sơ. a là tổng số TTHC cung cấp trực tuyến. Trường hợp $b/a=0,8$ trở lên thì điểm đánh giá là 1.</i>			
7.4.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC xử lý trực tuyến	1		
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) \cdot \text{điểm tối đa}$. Trong đó: b là số hồ sơ giải quyết trực tuyến của dịch vụ công trực tuyến toàn trình (không sử dụng bản giấy). a là tổng số hồ sơ giải quyết trong năm của dịch vụ công trực tuyến toàn trình (gồm cả trực tuyến và không trực tuyến) Trường hợp $b/a=0,5$ trở lên thì điểm đánh giá là 1.</i>			
7.4.3	Thực hiện thanh toán trực tuyến	1		
	Tỷ lệ TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến: 0,5. <i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) \cdot 0,5$. Trong đó: b là số TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến. a là tổng số TTHC đang triển khai thanh toán trực tuyến.</i>			
	Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến: 0,5. <i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) \cdot 0,5$. Trong đó: b là số hồ sơ có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến. a là tổng số hồ sơ đã giải quyết của các TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính đang triển khai cung cấp trực tuyến.</i>			
7.5	Lập và lưu trữ hồ sơ điện tử	1		
7.5.1	Ban hành danh mục hồ sơ lưu trữ hàng năm: 0,25.	0.25		
	<i>Có ban hành: 0,25. Không ban hành: 0.</i>			
7.5.2	Cập nhật danh mục hồ sơ lưu trữ hàng năm của đơn vị lên hệ thống quản lý văn bản.	0.25		
	<i>Có cập nhật: 0,25. Không cập nhật: 0.</i>			

Stt	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
7.5.3	Lập hồ sơ công việc và lưu trữ văn bản trên hệ thống quản lý văn bản.	0.5		
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a)*\text{điểm tối đa}$. Trong đó: b là số phòng, ban, đơn vị có hồ sơ công việc lập trên hệ thống. a là tổng số phòng, ban, đơn vị.</i>			
7.6	Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh	1		
7.6.1	Ứng dụng hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh	0.5		
	<i>Cơ quan và tất cả các đơn vị trực thuộc đã ứng dụng hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh: 0,5. Cơ quan hoặc có đơn vị trực thuộc chưa ứng dụng hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh: 0.</i>			
7.6.2	Cập nhật số liệu vào hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh	0.5		
	<i>Cấp huyện cập nhật số liệu đầy đủ vào hệ thống: 0,25. Không cập nhật đầy đủ: 0.</i>			
	<i>Cấp xã cập nhật số liệu đầy đủ vào hệ thống: 0,25. Tính điểm theo công thức: $(b/a)*0,25$. Trong đó: b là số xã, phường, thị trấn cập nhật số liệu đầy đủ vào hệ thống. a là tổng số xã, phường, thị trấn.</i>			
7.7	Hoạt động của trang thông tin điện tử (TTĐT) huyện, thành phố	2		
7.7.1	Cung cấp đầy đủ các nội dung, thông tin theo quy định tại Luật Tiếp cận thông tin và văn bản hướng dẫn thi hành	0.5		
	<i>Cung cấp đầy đủ, đúng quy định: 0,5. Cung cấp không đầy đủ hoặc không đúng quy định: 0.</i>			
7.7.2	Áp dụng các giải pháp an toàn thông tin cho website	0.5		
	<i>Có giải pháp bảo đảm ATTT cho máy chủ web: Firewall, IDS/IPS hoặc WAF ... được đánh giá là: 0,5. Chưa triển khai giải pháp bảo đảm ATTT cho máy chủ: 0.</i>			
7.7.3	Đăng tải dự thảo văn bản QPPL của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện, thành phố trên Cổng thông tin điện tử để xin ý kiến đóng góp của người dân	1		



Stt	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) \cdot \text{điểm tối đa}$. Trong đó: b là số dự thảo văn bản QPPL được đăng tải. a là tổng số văn bản QPPL phải đăng tải theo quy định. Trường hợp $a=0$ thì điểm đánh giá là 1.</i>			
7.8	Số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC	1		
7.8.1	Số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện	0.5		
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) \cdot \text{điểm tối đa}$. Trong đó: b là số hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC đã số hóa. a là tổng số hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC. Trường hợp $b/a < 0,5$ thì điểm đánh giá là 0.</i>			
7.8.2	Số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền của UBND cấp	0.5		
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) \cdot \text{điểm tối đa}$. Trong đó: b là số hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC đã số hóa. a là tổng số hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC. Trường hợp $b/a < 0,5$ thì điểm đánh giá là 0.</i>			
8	TÁC ĐỘNG CỦA CCHC ĐẾN NGƯỜI DÂN, TỔ CHỨC VÀ CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA HUYỆN,	8		
8.1	Mức độ thu hút đầu tư của huyện, thành phố	2		
	<i>Cao hơn năm trước liền kề: 2. Bằng năm trước liền kề: 1. Thấp hơn năm trước liền kề: 0.</i>			
8.2	Mức độ phát triển doanh nghiệp của huyện, thành phố	2		
8.2.1	Số lượng doanh nghiệp mới gia nhập hoặc tái gia nhập thị trường	1		
	<i>Tăng so với năm trước liền kề: 1. Bằng so với năm trước liền kề: 0,5. Không tăng so với năm trước liền kề: 0.</i>			

Stt	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
8.2.2	Tỷ lệ đóng góp vào thu ngân sách huyện, thành phố của khu vực doanh nghiệp	1		
	Tăng so với năm trước liền kề: 1. Không tăng so với năm trước liền kề: 0.			
8.3	Thực hiện thu ngân sách hàng năm của huyện, thành phố theo kế hoạch được tỉnh giao	2		
	Vượt chỉ tiêu từ 4% trở lên: 2. Vượt chỉ tiêu từ 2% trở lên: 1. Đạt chỉ tiêu hoặc vượt chỉ tiêu dưới 2%: 0,5. Không đạt chỉ tiêu được giao: 0.			
8.4	Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)	1		
	Cao hơn so với năm trước liền kề: 1. Bằng so với năm trước liền kề: 0,5. Thấp hơn so với năm trước liền kề: 0.			
8.5	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu phát triển kinh tế xã hội do HĐND huyện, thành phố giao	1		
	100% chỉ tiêu đạt và vượt so với kế hoạch: 1. Từ 90% - dưới 100% chỉ tiêu đạt và vượt: 0,5. Dưới 90% chỉ tiêu đạt và vượt: 0.			
	TỔNG:	100		

PHỤ LỤC SỐ 03**CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 947 /QĐ-UBND ngày 26 /5/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)

Stt	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
I	CHỈ SỐ CCHC CẤP XÃ	90		
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC	16		
1.1	Xây dựng và thực hiện Kế hoạch CCHC hàng năm	3		
1.1.1	Ban hành Kế hoạch CCHC hàng năm. <i>Ban hành kịp thời (trước 31/01 năm đánh giá): 1. Không ban hành hoặc ban hành không kịp thời: 0.</i>	1		
1.1.2	Chất lượng ban hành kế hoạch. <i>Đáp ứng đầy đủ yêu cầu về nội dung: 1. Không đáp ứng đầy đủ yêu cầu về nội dung: 0</i>	1		
1.1.3	Mức độ thực hiện Kế hoạch CCHC. <i>Thực hiện 100% nội dung kế hoạch đề ra: 1. Thực hiện từ 80% đến dưới 100%: (tỷ lệ %) x điểm tối đa Thực hiện dưới 80% kế hoạch: 0.</i>	1		
1.2	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC	2		
	<i>Tính điểm theo công thức: $a*0,5$. Trong đó: a là số lượng báo cáo thực hiện bảo đảm nội dung, thời gian quy định (tổng số 04 báo cáo, thời gian gửi báo cáo do UBND cấp huyện quy định)</i>			
1.3	Công tác tuyên truyền CCHC	2		

	<i>Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các phương tiện thông tin đại chúng: 1.</i> <i>Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các hình thức khác (tổ chức đối thoại với người dân tổ chức, các hình thức tuyên truyền khác...): 1</i>			
1.4	Sáng kiến, giải pháp mới trong thực hiện CCHC	2		
	<i>Có từ 02 sáng kiến trở lên: 2.</i> <i>Có 01 sáng kiến: 1.</i> <i>Không có sáng kiến: 0.</i>			
1.5	Thực hiện quy trình tiếp công dân, giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo theo quy định	1		
	<i>Thực hiện đầy đủ, kịp thời: 1.</i> <i>Không đầy đủ, kịp thời: 0.</i>			
1.6	Có đưa nội dung CCHC để đánh giá, kiểm điểm trong các cuộc họp giao ban quý, định kỳ và được thông báo kết luận chỉ đạo bằng văn bản	2		
	<i>Thực hiện đầy đủ, đảm bảo chất lượng: 2</i> <i>Không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ, không đảm bảo chất lượng: 0.</i>			
1.7	Thực hiện các giải pháp nâng cao hiệu quả chính quyền địa phương, chỉ số SIPAS, chỉ số PAPI theo chỉ đạo cấp trên	1		
	<i>Triển khai, thực hiện đầy đủ, kịp thời: 1</i> <i>Có triển khai nhưng chưa thực hiện đầy đủ, chưa kịp thời: 0,5</i> <i>Không triển khai: 0.</i>			
1.8	Tổ chức quán triệt, rút kinh nghiệm về kết quả Chỉ số CCHC đã công bố	1		
	<i>Có tổ chức quán triệt: 1</i> <i>Không tổ chức quán triệt: 0.</i>			

1.9	Thực hiện các nhiệm vụ do UBND, Chủ tịch UBND cấp huyện giao	2		
	<i>Hoàn thành 100% số nhiệm vụ được giao đảm bảo chất lượng và tiến độ theo yêu cầu: 2. Hoàn thành từ 80% đến dưới 100% số nhiệm vụ được giao đảm bảo chất lượng và tiến độ theo yêu cầu: (tỷ lệ %) x 2 Hoàn thành dưới 80% số nhiệm vụ được giao: 0.</i>			
2	CẢI CÁCH THỂ CHẾ	10		
2.1	Theo dõi thi hành pháp luật (TDTHPL)	3		
2.1.1	Thực hiện các hoạt động về TDTHPL	2		
	<i>Thu thập thông tin về tình hình thi hành pháp luật: 1 Kiểm tra tình hình thi hành pháp luật: 1.</i>			
2.1.2	Xử lý kết quả TDTHPL	1		
	<i>Ban hành đầy đủ các văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 1 Không ban hành đầy đủ các văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 0.</i>			
2.2	Xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật (QPPL) của HĐND, UBND xã/phường/thị trấn theo đúng trình tự, thủ tục của pháp luật	1		
	<i>Đúng trình tự, thủ tục: 1 Không đúng trình tự, thủ tục: 0.</i>			
2.3	Thực hiện rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL thuộc địa bàn quản lý theo quy định của pháp luật	2		
2.3.1	Ban hành Kế hoạch rà soát văn bản quy phạm pháp luật năm đúng nội dung và đúng thời hạn	1		
	<i>Thực hiện đầy đủ: 1 Thực hiện không đầy đủ: 0.</i>			

2.3.2	Xử lý văn bản QPPL phát hiện sai phạm sau rà soát, hệ thống hóa	1		
	<i>Điểm được tính theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$, trong đó: a là tổng số văn bản cần phải xử lý b là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý Trường hợp $a = 0$ thì đạt điểm tối đa.</i>			
2.4	Công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính	4		
2.4.1	Ban hành và triển khai thực hiện Kế hoạch theo Kế hoạch của cấp trên	1		
	<i>Đúng thời gian, đúng mẫu và đầy đủ thông tin theo quy định : 1 Không đúng quy định: 0.</i>			
2.4.2	Thực hiện chế độ báo cáo	1		
	<i>Báo cáo đầy đủ nội dung, phụ lục, đúng mẫu quy định và đúng thời gian quy định: 1. Thực hiện không đảm bảo một trong số nội dung nêu trên: 0.</i>			
2.4.3	Thực hiện xử lý vi phạm hành chính	2		
	<i>Đúng theo quy định: 2 Không đúng theo quy định: 0.</i>			
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	18		
3.1	Kiểm soát quy định thủ tục hành chính (TTHC)	3		
3.1.1	Ban hành kế hoạch kiểm soát TTHC theo quy định (có thể lồng ghép trong kế hoạch CCHC hàng năm)	1		
	<i>Ban hành kịp thời (trong tháng 01 của năm đánh giá): 1. Không ban hành hoặc ban hành không kịp thời (sau tháng 01 của năm đánh giá): 0.</i>			
3.1.2	Mức độ thực hiện kế hoạch	1		
	<i>Hoàn thành từ 80% đến 100% kế hoạch thì đánh giá theo công thức: $(\text{tỷ lệ \%}) \times \text{điểm tối đa}$ Hoàn thành dưới 80% kế hoạch thì đánh giá là: 0</i>			
3.1.3	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát, đánh giá TTHC	1		

	<i>100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1. Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.</i>			
3.2	Công khai TTHC, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	3		
3.2.1	Cập nhật kịp thời, công khai đầy đủ TTHC và các quy định có liên quan tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp xã	1		
	<i>Đầy đủ, đúng quy định: 1 Không đầy đủ hoặc không đúng quy định: 0.</i>			
3.2.2	Công khai TTHC trên trang Cổng Thông tin điện tử của đơn vị	1		
	<i>Đầy đủ, đúng quy định thì đánh giá là: 1 Không đầy đủ hoặc không đúng quy định thì đánh giá là: 0.</i>			
3.2.3	Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	1		
	<i>Đầy đủ, đúng quy định thì đánh giá là: 1 Không đầy đủ hoặc không đúng quy định: 0.</i>			
3.3	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông	4		
3.3.1	Tỉ lệ TTHC thực hiện thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả	1		
	<i>Đạt tỷ lệ 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã: 1 Dưới 100% số lượng TTHC thì đánh giá là: 0.</i>			
3.3.2	TTHC hoặc nhóm TTHC được thực hiện theo hình thức liên thông theo quy định	1		
	<i>Có thực hiện: 1 Không thực hiện: 0.</i>			
3.3.3	Tổ chức thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông theo đúng quy định	2		

	Bố trí người làm việc tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của xã, phường, thị trấn. <i>Thực hiện đúng quy định: 1.</i> <i>Thực hiện không đúng quy định: 0</i>			
	Thực hiện quy định về chế độ đào tạo bồi dưỡng đối với người làm việc tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả theo quy định của UBND tỉnh. <i>Thực hiện đúng quy định: 1.</i> <i>Thực hiện không đúng quy định: 0.</i>			
3.4	Thực hiện đánh giá sự hài lòng của người dân trong quá trình thực hiện TTHC	1		
3.4.1	Thực hiện đánh giá sự hài lòng của người dân trong quá trình thực hiện TTHC <i>Thực hiện đầy đủ, đúng quy định: 0,5</i> <i>Không thực hiện đầy đủ, đúng quy định: 0.</i>	0.5		
3.4.2	Tổ chức phổ biến, nhắc nhở rút kinh nghiệm hoặc thông báo bằng văn bản về kết quả góp ý <i>Có thực hiện: 0,5</i> <i>Không thực hiện: 0.</i>	0.5		
3.5	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn theo quy định	3		
	<i>Đúng và trước hạn đối với 100% hồ sơ: 3</i> <i>Đúng và trước hạn từ 95% đến dưới 100% hồ sơ thì được tính theo công thức: (tỷ lệ %) x điểm tối đa</i> <i>Đúng và trước hạn dưới 95%: 0.</i>			
3.6	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hạn trong giải quyết hồ sơ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã	1		

	<i>Đầy đủ, đúng quy định: 1</i> <i>Không đầy đủ hoặc không đúng quy định: 0</i> <i>(Trường hợp không có hồ sơ trễ hẹn trong năm đánh giá thì đạt điểm tối đa)</i>			
3.7	Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị	3		
3.7.1	Xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	1		
	<i>100% số phản ánh kiến nghị được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1</i> <i>Có phản ánh kiến nghị chưa được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>			
3.7.2	Công khai kết quả trả lời phản ánh kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với quy định TTHC thuộc thẩm quyền	1		
	<i>100% số phản ánh kiến nghị đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 1</i> <i>Dưới 100% số phản ánh kiến nghị đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0.</i>			
3.7.3	Công khai số điện thoại để tiếp nhận phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính và TTHC	0.5		
	<i>Thực hiện đúng quy định: 0,5.</i> <i>Thực hiện không đúng quy định: 0.</i>			
3.7.4	Xử lý thông tin phản ánh qua Đường dây nóng	0.5		
	<i>Đầy đủ, kịp thời: 0,5.</i> <i>Không đầy đủ, không kịp thời: 0.</i>			
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC	10		
4.1	Xây dựng và công khai quy chế hoạt động của UBND cấp xã	2		
	<i>Có xây dựng và công khai: 2</i> <i>Không xây dựng và công khai: 0.</i>			

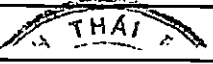
4.2	Thực hiện quy định của pháp luật về quản lý biên chế và tinh giản biên chế cán bộ, công chức cấp xã	2		
	<i>Thực hiện đúng quy định: 2</i> <i>Không đúng quy định: 0.</i>			
4.3	Thực hiện Quy chế tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Thái Bình theo quy định của pháp luật	2		
	<i>Thực hiện đầy đủ, kịp thời theo quy định: 2</i> <i>Không thực hiện đầy đủ, kịp thời theo quy định: 0.</i>			
4.4	Xây dựng và thực hiện quy chế phối hợp giữa UBND cấp xã với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể cùng cấp	2		
	<i>Có xây dựng quy chế: 1</i> <i>Có triển khai và thực hiện tốt: 1</i> <i>Không xây dựng quy chế và không triển khai: 0.</i>			
4.5	Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã theo quy định	2		
	<i>Thực hiện đầy đủ các quy định: 2</i> <i>Không thực hiện đầy đủ các quy định: 0.</i>			
5	CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	10		
5.1	Quản lý, sử dụng biên chế, cán bộ, công chức	3		
5.1.1	Thực hiện bố trí cán bộ, công chức và người hoạt động không chuyên trách theo đúng quy định	1		
	<i>Thực hiện theo đúng quy định: 1</i> <i>Thực hiện chưa đúng quy định: 0.</i>			
5.1.2	Báo cáo thực hiện quản lý số lượng, chất lượng cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách hàng năm đúng hạn và đầy đủ nội dung quy định	1		
	<i>Thực hiện đúng thời hạn và đầy đủ nội dung: 1</i> <i>Thực hiện chưa đúng thời hạn hoặc nội dung chưa đầy đủ: 0.</i>			

5.1.3	Thực hiện quy định về đánh giá, xếp loại chất lượng cán bộ, công chức trong cơ quan, đơn vị	1		
	<i>Thực hiện đúng quy định: 1</i> <i>Thực hiện chưa đúng quy định: 0.</i>			
5.2	Cử cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách tham gia đầy đủ các chương trình đào tạo, bồi dưỡng hàng năm của tỉnh, huyện	2		
	<i>Hoàn thành 100%: 2</i> <i>Hoàn thành 80% đến dưới 100%: 0,5</i> <i>Hoàn thành dưới 80%: 0.</i>			
5.3	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức	3		
	<i>Trong năm không có cán bộ, công chức thuộc thẩm quyền quản lý bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 3</i> <i>Trong năm có cán bộ, công chức thuộc thẩm quyền quản lý bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0.</i>			
5.4	Tỷ lệ đạt chuẩn của đội ngũ cán bộ, công chức tại đơn vị	2		
	- Đối với công chức: <i>Đạt chuẩn 100%: 1;</i> <i>Có công chức chưa đạt chuẩn: 0.</i> - Đối với cán bộ: <i>Đạt chuẩn 100%: 1;</i> <i>Có cán bộ chưa đạt chuẩn: 0.</i>			
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	10		
6.1	Xây dựng và cập nhật quy chế chi tiêu nội bộ, quy chế quản lý và sử dụng tài sản công	1		
	<i>Có thực hiện theo đúng quy định: 1</i> <i>Không thực hiện hoặc thực hiện không theo đúng quy định: 0.</i>			
6.2	Lập dự toán, chấp hành dự toán và quyết toán ngân sách	1		

	Thực hiện theo đúng quy định và đảm bảo thời hạn yêu cầu: 1 Không thực hiện theo đúng quy định hoặc không đảm bảo thời gian theo yêu cầu: 0.			
6.3	Kết quả của việc thực hiện tự chủ về tài chính tại UBND cấp xã	2		
	<i>Có kinh phí tiết kiệm được: 2 Không có kinh phí tiết kiệm được: 0.</i>			
6.4	Thực hiện giải ngân vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước hàng năm	2		
	<i>Đạt tỷ lệ giải ngân từ 85% -100% trở lên so với kế hoạch được giao tính điểm theo công thức: (tỷ lệ %) x điểm tối đa Đạt tỷ lệ giải ngân từ dưới 85% so với kế hoạch được giao: 0.</i>			
6.5	Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	2		
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a) *điểm tối đa. Trong đó: b là số tiền đã nộp NSNN. a là số tiền phải nộp NSNN.</i>			
6.6	Công khai Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; kết quả thực hành tiết kiệm; hành vi lãng phí và kết quả xử lý hành vi lãng phí.	1		
	<i>Có thực hiện: 1 Không thực hiện: 0.</i>			
6.7	Thực hiện công khai ngân sách xã và các hoạt động tài chính khác của xã; chế độ báo cáo tình hình thực hiện công khai ngân sách	1		
	<i>Có thực hiện: 1 Không thực hiện: 0.</i>			
7	XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ	10		
7.1	Hoạt động chính quyền số	4		

7.1.1	Ban hành kế hoạch hằng năm của xã/phường/thị trấn về chuyển đổi số	1		
	<i>Có ban hành kế hoạch: 1</i> <i>Không ban hành: 0.</i>			
7.1.2	Triển khai nền tảng họp trực tuyến đến các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc, thôn/tổ dân phố và đến từng thiết bị cá nhân (thôn, tổ dân phố)	1		
	<i>Đã thực hiện: 1</i> <i>Chưa thực hiện: 0.</i>			
7.1.3	Ký số văn bản điện tử của UBND cấp xã	2		
	<i>Tỷ lệ văn bản điện tử của UBND cấp xã có chứng thực số và ký số: 1.</i> <i>Tính điểm theo công thức: $a \cdot \text{điểm tối đa}$, Trong đó:</i> <i>a là tỷ lệ % văn bản điện tử có chứng thực số và ký số so với tổng số văn bản điện tử.</i> <i>Trường hợp $a < 50\%$ thì điểm đánh giá là 0.</i>			
	<i>Tỷ lệ văn bản có đầy đủ chữ ký số của cơ quan và cá nhân lãnh đạo tính điểm theo công thức: $a \cdot \text{điểm tối đa}$. Trong đó:</i> <i>a là tỷ lệ % văn bản có đầy đủ chữ ký số của cơ quan và cá nhân lãnh đạo so với tổng số văn bản điện tử.</i> <i>Trường hợp $a < 30\%$ thì điểm đánh giá là 0.</i>			
7.2	Hoạt động của Công Thông tin điện tử cấp xã	1		
	<i>Công Thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định: 0,3</i> <i>Có quy chế quản lý và hoạt động: 0,2</i> <i>Cập nhật thường xuyên, đầy đủ theo quy định: 0,5.</i>			
7.3	Triển khai số hóa hồ sơ giải quyết TTHC	2		

	<p>Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết và cấp kết quả giải quyết TTHC điện tử đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp xã đạt tỷ lệ tăng tối thiểu theo quy định: 2</p> <p>Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết và cấp kết quả giải quyết TTHC điện tử đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp xã không đạt tỷ lệ tăng tối thiểu theo quy định: 0.</p>			
7.4	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	2		
	<p>Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó:</p> <p>$a$ là tổng số hồ sơ giải quyết trong năm của DVC trực tuyến toàn trình (gồm cả trực tuyến và không trực tuyến)</p> <p>b là số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVC trực tuyến toàn trình (không sử dụng bản giấy).</p> <p>Trường hợp $b/a=0,5$ trở lên thì đánh giá là 1</p>			
7.5	Thực hiện thanh toán trực tuyến	1		
	<p>Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$, trong đó:</p> <p>$a$ là tổng số hồ sơ đã giải quyết của các TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính đang triển khai cung cấp trực tuyến.</p> <p>b là số hồ sơ có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến</p>			
8	TÁC ĐỘNG CỦA CCHC ĐẾN NGƯỜI DÂN, TỔ CHỨC VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI CỦA ĐỊA PHƯƠNG	6		
8.1	Thực hiện thu ngân sách hàng năm của xã theo kế hoạch được huyện giao	2		
	<p>Vượt chỉ tiêu từ 4% trở lên: 2</p> <p>Vượt chỉ tiêu từ 2% - dưới 4%: 1,5</p> <p>Đạt hoặc vượt chỉ tiêu dưới 2%: 1</p> <p>Không hoàn thành chỉ tiêu được giao: 0.</p>			

8.2	Tỷ lệ tăng tổng giá trị sản xuất trên địa bàn 	2		
	Tăng cao hơn so với năm trước liền kề: 2 Bằng so với năm trước liền kề: 1 Thấp hơn so với năm trước liền kề: 0.			
8.3	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu phát triển kinh tế xã hội do HĐND xã giao	2		
	100% chỉ tiêu đạt và vượt: 2 Từ 90% - dưới 100% chỉ tiêu đạt và vượt: 1 Dưới 90% chỉ tiêu đạt và vượt: 0.			
II	ĐIỀU TRA XÃ HỘI HỌC (trong trường hợp Ủy ban nhân dân huyện, thành phố triển khai để xác định Chỉ số CCHC của Ủy ban nhân dân cấp xã.	10		
	TỔNG ĐIỂM (I +II)	100		